

PHỤ LỤC 1
CHI TIẾT DANH MỤC VTTB -CCDC THANH XỬ LÝ THEO BIÊN BẢN HỢP HỘI ĐỒNG THANH LÝ

STT	Mã VT	Tên VTTB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)				1.613,000	75,251	416,200	15,200		
A./ VẬT TƯ THU HỒI TỪ SCL NĂM 2024									
1	5.20.88.345.000.02.D00	Kết dẫn nóng xe Ford (phế liệu đồng)	Kg		0,050			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2	3.15.99.197.000.00.D00	Dây điện đơn ruột mềm 25mm2	Kg		0,100			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3	4.94.69.637.000.00.D00	GPS Time Server LANTIME M1000-IMS	Kg			0,10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4	5.20.83.122.000.00.D00	Bạc đạn dinamo xe Toyota	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5	5.20.83.123.000.00.D00	Bạc đạn đề xe Toyota	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6	5.22.53.105.000.11.D00	Mô tơ quạt giàn nóng máy lạnh (PL đồng)	Kg		0,100			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7	5.22.53.163.000.00.D00	Bạc đạn treo láp dọc xe Hyundai	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8	5.22.53.165.000.00.D00	Bầu trợ lực phanh xe Huyndai	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9	5.22.53.240.000.00.D00	Kim phun xe Huyndai	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
10	8.25.38.091.000.00.D00	Búa thoát hiểm	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
11	3.20.22.168.000.00.D00	Teminal đầu nối 2.5mm; 800V - 32A	Kg			0,20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
12	4.94.69.638.000.00.D00	Main Ethernet Switches for operation backbone network (MS1, MS2)	Kg			0,20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
13	4.94.69.640.000.00.D00	Bộ chuyển đổi quang điện RS20-0400S2T1SDAEHHXX.X ; Hirschmann	Kg			0,20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
14	5.20.83.058.000.00.D00	Xéc măng	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
15	5.20.83.125.000.00.D00	Bạc ốc piston xe Toyota	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
16	5.20.83.126.000.00.D00	Kim phun xe Toyota	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
17	5.20.88.315.000.00.D00	Xích cam xe ô tô Ford Transit	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
18	5.20.88.379.000.00.D00	Bạc đạn treo láp dọc xe Ford. P/tùng xe Ford	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
19	5.20.88.379.000.01.D00	bạc đạn dinamo xe Ford	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
20	5.20.88.379.000.02.D00	bạc đạn đề xe Ford	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
21	5.20.88.381.000.01.D00	Puly đỡ dây curoa trên xe Ford	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
22	5.20.88.438.000.00.D00	Ruột turbo xe Ford	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
23	5.22.52.046.000.00.D00	Puly tăng dây curoa	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
24	5.22.53.069.000.03.D00	Bạc chà ốc phi đề	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
25	5.22.53.105.000.10.D00	Mô tơ quạt giàn nóng máy lạnh (PL sắt)	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
26	5.22.53.161.000.00.D00	Bầu trợ lực côn xe Huyndai	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
27	5.22.53.164.000.00.D00	Giò gà đỡ thanh cân bằng xe Huyndai	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
28	5.22.53.241.000.00.D00	Ty Bơm cao áp xe Huyndai	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
29	5.20.83.092.000.10.D00	Bộ tăng dây curoa xe Toyota	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
30	5.20.83.135.000.00.D00	Thanh giới hạn cửa xe Toyota	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
31	5.20.88.314.000.00.D00	Heo ly hợp con+bạc đạn hộp số cơ MT82	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
32	5.20.88.345.000.01.D00	Kết dẫn nóng xe Ford (phế liệu sắt)	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
33	5.20.88.359.000.00.D00	Bơm trợ lực lái	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
34	5.20.88.381.000.02.D00	Puly đỡ dây curoa dưới xe Ford	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
35	5.20.88.440.000.00.D00	Bơm heo côn trên xe Ford	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
36	5.22.53.069.000.01.D00	bạc đạn dinamo xe Huyndai	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
37	5.22.53.069.000.02.D00	bạc đạn đề xe Huyndai	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
38	5.22.53.094.000.00.D00	Rotuyn lái ngang xe Hyundai 29 chỗ	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
39	5.01.14.142.000.00.D00	bạc đạn ốc phi đề	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
40	5.20.83.127.000.00.D00	Ty Bơm cao áp xe Toyota	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
41	5.20.88.323.000.01.D00	Bộ tăng dây curoa xe Ford	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
42	5.20.88.441.000.00.D00	Rô tuyn thanh cân bằng xe Ford	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VITB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
43	5.22.34.197.000.00.D00	Rô tuyen trụ trên + trụ dưới	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
44	5.22.53.069.000.00.D00	Bạc đạn bánh đà	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
45	5.22.53.236.000.00.D00	Bộ miềng	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
46	2.71.90.020.000.00.D00	Thanh ray nhôm KT: 1000mm x 35mm x 7mm.	Kg			0,50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
47	3.15.99.194.000.00.D00	Dây điện một lõi phi 1.5 mm - cadivi	Kg		0,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
48	3.15.99.194.000.01.D00	Dây điện đơn 1.5mm màu xanh, Cadivi	Kg		0,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
49	3.15.99.194.000.02.D00	Dây điện đơn 1.5mm màu đỏ, Cadivi	Kg		0,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
50	5.20.83.121.000.00.D00	Buly đỡ dây curoa trên xe Toyota	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
51	5.20.88.364.000.00.D00	Thước lái	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
52	5.22.53.239.000.00.D00	Bơm nhót xe Hyundai	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
53	5.20.83.133.000.00.D00	Rô tuyen thanh cân bằng xe Toyota	Kg	0,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
54	5.20.83.134.000.00.D00	Rô tuyen trụ xe Toyota	Kg	0,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
55	5.20.88.361.000.00.D00	Ắc chữ thập	Kg	0,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
56	5.20.88.382.000.00.D00	Bạc đạn bánh trước xe Ford	Kg	0,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
57	5.20.88.382.000.01.D00	Bạc đạn bánh sau xe Ford	Kg	0,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
58	5.22.53.119.000.01.D00	Ắc chữ thập lắp dọc xe Hyundai	Kg	0,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
59	5.20.83.130.000.00.D00	Ắc chữ thập lắp dọc xe Toyota	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
60	5.20.83.131.000.00.D00	Xylanh thẳng xe Toyota	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
61	5.22.34.196.000.00.D00	Rô tuyen lái trong+ lái ngoài	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
62	5.22.53.066.000.00.D00	Bạc đạn pite	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
63	5.22.53.077.000.00.D00	Phuộc trước	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
64	5.22.53.078.000.00.D00	Phuộc sau	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
65	5.22.53.237.000.00.D00	Gít xúp páp	Kg	0,900				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
66	5.22.53.244.000.00.D00	Heo thẳng xe Hyundai (các loại)	Kg	0,900				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
67	4.94.69.639.000.00.D00	Ethernet Switches RS20-0800M2M2SDAEHHXX.X; Hirschmann	Kg			1,00		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
68	5.20.83.120.000.00.D00	Bơm nước xe Toyota	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
69	5.20.88.439.000.00.D00	Bơm nước xe Ford	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
70	5.22.53.011.000.00.D00	Giảm xóc trước xe ô tô Hyundai 29 chỗ	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
71	5.22.53.012.000.00.D00	Giảm xóc sau xe ô tô Hyundai 29 chỗ	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
72	5.22.53.067.000.00.D00	Xylanh tổng côn	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
73	5.22.53.073.000.00.D00	Bạc đạn trong bánh trước	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
74	5.22.53.074.000.00.D00	Bạc đạn trong bánh sau	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
75	5.22.53.075.000.00.D00	Bạc đạn ngoài bánh trước	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
76	5.22.53.076.000.00.D00	Bạc đạn ngoài bánh sau	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
77	5.22.53.119.000.00.D00	Bộ ắc phi đề. P/tùng xe Hyundai 29 chỗ	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
78	5.22.53.162.000.00.D00	Xylanh đóng mở ly hợp xe Hyundai	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
79	5.22.53.242.000.00.D00	Đĩa ma sát xe Hyundai	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
80	5.20.83.124.000.00.D00	Bộ Turbo tăng áp	Kg	1,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
81	5.20.88.393.000.00.D00	Mâm ép ly hợp + đĩa ly hợp	Kg	1,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
82	3.15.97.422.000.00.D00	Dây điện 2x6	Kg		1,700			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
83	5.20.83.132.000.00.D00	Rô tuyen lái xe Toyota	Kg	1,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
84	4.94.68.876.000.00.D00	Bộ máy tính Dell PowerEdge R450 Server, Symphony Plus Server	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
85	4.94.68.877.000.00.D00	Máy photo KONICA bizhub 450i	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
86	5.20.83.129.000.00.D00	Mâm ép + lá côn xe Toyota	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
87	5.22.34.226.000.00.D00	Bạc đạn bánh trước sau	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
88	5.22.53.064.000.00.D00	Mâm ép	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
89	5.22.53.084.000.00.D00	Mâm bánh xe xe ô tô Hyundai 29 chỗ	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VITB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
90	5.22.53.238.000.00.D00	Bơm nước xe Huyndai	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
91	8.72.35.618.000.00.D00	Máy in màu Epson L15150	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
92	5.20.83.119.000.00.D00	Piston xe Toyota	Kg	4,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
93	5.20.83.128.000.00.D00	Nhíp xe Toyota	Kg	6,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
94	5.22.53.235.000.00.D00	Sơ mi + piston + bạc	Kg	6,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
95	5.22.53.243.000.00.D00	Nhíp trước trái + phải xe Huyndai	Kg	6,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
96	4.94.68.875.000.00.D00	Bộ máy tính trạm workstation Dell Precision T5820 và màn hình	Kg	7,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
97	3.62.95.276.000.00.D00	Tủ rack 19" 45U-D1000; 2200x800x1000mm	Kg	30,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
B./ VẬT TƯ THU HỒI TỪ SCTX NĂM 2024									
1	1.26.86.180.000.00.D00	Bình khí Heli 47 lít	Kg	10,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2	2.05.66.132.000.00.D00	Thép chữ U 150x75x6.5mm	Kg	18,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3	2.44.02.125.000.00.D00	Thép tấm 1500x1000x10mm	Kg	20,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4	2.44.38.001.000.00.D00	Thép tấm gân nhám 1200x3000x2mm	Kg	30,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5	2.50.02.039.000.00.D00	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm Ø24 mm, 35x7 + IWRC	Kg	303,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6	2.65.70.024.000.00.D00	ống đồng ĐK 6 x 1	Kg		0,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7	2.90.01.009.000.00.D00	Bạc lót đồng Tua bin	Kg		1,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8	3.15.97.603.000.00.D00	Cáp điện nhiều lõi, 0.75mm2	Kg		0,400			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9	3.15.99.034.000.00.D00	Dây điện Cadivi 4x4mm2	Kg		5,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
10	3.15.99.259.000.00.D00	Dây điện đơn 1.5mm; Cadivi	Kg		0,400			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
11	3.20.25.093.000.00.D00	Đầu nối khí MPV08-01; Emaux	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
12	3.20.84.111.000.00.D00	Đầu cốt đồng M95	Kg		0,300			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
13	3.34.15.004.000.00.D00	Switch hành trình WLCA12-2N - Omron	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
14	3.34.44.191.000.00.D00	Tiếp điểm áp lực nước tháo cạn H100-703, 9 to 300psi	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
15	3.34.44.341.000.01.D00	Tiếp điểm con đội phanh WLD2-Q Omron	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
16	3.34.44.383.000.00.D00	Tiếp điểm NIVOFLIP MAK-100-0	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
17	3.34.44.385.000.00.D00	Tiếp điểm WLD28; Omron	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
18	3.50.90.424.000.00.D00	Rơ le RXMVB2	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
19	3.50.91.176.000.00.D00	Modul CSI- AVW200 - CAMPBELL SCIENTIFIC Geokon	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
20	3.52.01.040.000.00.D00	Bộ lưu điện UPS 1000VA khử bụi tĩnh điện	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
21	3.52.01.090.000.00.D00	Bộ nguồn kích từ 24/48 VDC MPS10/5-230/24/48 - MURR ELEKTRONIK/	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
22	3.52.01.408.000.00.D00	Bộ nguồn S8FS-G150 24CD	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
23	3.52.01.414.000.00.D00	Bộ nguồn NES-100-24; Meanwell	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
24	3.52.01.415.000.00.D00	Bộ lưu điện UPS CL6000VB / Delta	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
25	3.53.13.177.000.00.D00	Máy biến áp môi từ 220/125 VAC; DG-4000VA (PL sắt)	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
26	3.53.13.177.000.01.D00	Máy biến áp môi từ 220/125 VAC; DG-4000VA (PL đồng)	Kg		2,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
27	3.53.13.205.000.00.D00	Máy biến thể khô DG-2000 VA	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
28	3.53.13.205.000.01.D00	Máy biến thể khô DG-2000 VA (PL đồng)	Kg		1,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
29	3.53.13.227.000.00.D00	Máy biến áp cách ly BCC1P-10K / Fushin (PL sắt)	Kg	16,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
30	3.53.13.227.000.01.D00	Máy biến áp cách ly BCC1P-10K / Fushin (PL đồng)	Kg		10,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
31	3.53.13.228.000.00.D00	Máy biến thể khô DG-700VA (phế liệu sắt)	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
32	3.53.13.228.000.01.D00	Máy biến thể khô DG-700VA (phế liệu đồng)	Kg		1,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
33	3.56.90.104.000.00.D00	Biến điện áp 1 pha PT22-1ZHIIP Glex (PL sắt)	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
34	3.56.90.104.000.01.D00	Biến điện áp 1 pha PT22-1ZHIIP Glex (PL đồng)	Kg		0,400			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
35	3.60.63.376.000.40.D00	Đồng hồ áp suất 0-10bar; P2522A4CDI058300; D=63mm; Wise	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
36	3.62.95.124.000.00.D00	Tủ điện CK5, Việt Nam	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
37	3.63.57.547.000.01.D00	Đèn trụ công bằng nhôm đúc TS0402A	Kg			0,50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
38	3.65.06.001.000.15.D00	Cảm biến gia tốc đo rung CA-302-00-1	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VITB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
39	3.65.06.003.000.20.D00	Cảm biến áp lực 7MF 1565-3CA00-1AA1	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
40	3.65.06.003.000.21.D00	Cảm biến áp lực dầu H100-706	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
41	3.65.06.003.000.22.D00	Cảm biến áp lực 7MF 1567-3DA00-1AA1	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
42	3.65.06.003.000.23.D00	Cảm biến nước lẫn trong dầu WIO21-150-WW/2-TOO , 4-20mA	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
43	3.65.06.003.000.24.D00	Cảm biến áp lực dầu MBS 33-3011-1AB08; 060G3016	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
44	3.65.06.227.000.10.D00	Cảm biến áp lực HDA 4444-A-250-000	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
45	3.65.06.248.000.00.D00	Cảm biến áp lực loại MBS 33-2421-1AB08 060G3013	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
46	3.65.06.298.000.00.D00	Cảm biến nước lẫn trong dầu WIO22-5, 4-20mA	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
47	3.65.06.346.000.00.D00	Sensor đo mức dầu PR-46X/1mOil - Keller	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
48	3.65.06.363.000.00.D00	Sensor đo mực nước LTJ31	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
49	3.65.06.908.000.00.D00	Đầu dò RTD WZPK2-1016 (loại 2 kênh)	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
50	3.65.06.999.000.43.D00	Cảm biến áp lực 7MF 1564-3CA00-1AA1	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
51	3.65.06.999.000.45.D00	Cảm biến dao trực FL-202F08A-M2-00-05-10/Shinkawa	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
52	3.65.06.999.000.49.D00	Cảm biến đo tốc độ FL-452F11A-M1-00-05-10	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
53	3.66.41.017.000.00.D00	Bộ đèn led 100W; DAXIN100-11	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
54	3.66.72.234.000.00.D00	Bộ đèn Led HB02 430/100W	Kg	4,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
55	3.66.72.235.000.00.D00	Bộ đèn Led HB02 430/150W	Kg	0,700				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
56	3.80.89.580.000.00.D00	Tranducer đo mức kiểu từ tính NIVOTRACKP MTL-514-2 / Nivelco	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
57	3.82.03.117.000.00.D00	Bộ truyền thông CSI-MD485/Geokon	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
58	3.94.90.172.000.00.D00	Camera PTZ SD49225DB-HNY	Kg			0,10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
59	3.97.35.035.000.01.D00	Quạt làm mát GFDD-365-150 (PL sắt)	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
60	3.97.35.035.000.03.D00	Quạt làm mát GFDD-365-150 (PL đồng)	Kg		0,400			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
61	3.97.35.143.000.00.D00	Quạt hút từ GH20060HA2BL kt: 200x200x60 mm	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
62	4.37.07.698.000.00.D00	Bu lông M12x60 + đai ốc + long đền	Kg	2,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
63	4.37.07.707.000.00.D00	Bu lông M16x50mm + đai ốc + long đền	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
64	4.37.07.754.000.00.D00	Bu lông M12x60 + đai ốc + long đền, cấp bền 8.8	Kg	7,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
65	4.37.07.760.000.00.D00	Bu lông M14x60 + đai ốc + long đền, cấp bền 8.8	Kg	12,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
66	4.37.07.768.000.00.D00	Bu lông M16x70 + đai ốc + long đền, cấp bền 8.8	Kg	4,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
67	4.37.07.769.000.00.D00	Bu lông M16x80 + đai ốc + long đền, cấp bền 8.8	Kg	4,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
68	4.50.01.272.000.00.D00	Bu lông M22x110	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
69	4.80.03.016.000.00.D00	Bu lông lục giác chìm 12x60	Kg	16,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
70	4.80.03.198.000.00.D00	Bulong lục giác chìm 13x50mm	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
71	4.80.04.118.000.00.D00	Bộ bu lông Inox M10x60mm	Kg				1,800	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
72	4.80.05.035.000.00.D00	Bu lông ren hai đầu M20x50	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
73	4.82.11.069.000.00.D00	Mặt bích	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
74	4.82.11.070.000.00.D00	Mặt bích máy phát	Kg	4,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
75	4.82.22.003.000.00.D00	Đầu nối ren trong ren ngoài 1/4" NPT	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
76	4.82.22.012.000.00.D00	Đầu nối ren AN050AD0CBGA0000 / Wise	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
77	4.82.29.064.000.00.D00	Khớp nối giữa solenoid và ống đi điều khiển van chính	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
78	4.82.29.065.000.00.D00	Khớp nối giữa solenoid và ống đi điều khiển van chính 28/M33x2	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
79	4.82.29.066.000.00.D00	Khớp nối giữa solenoid và ống đi điều khiển van chính 8/M22x1.5	Kg	1,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
80	4.82.29.070.000.00.D00	Khớp nối mềm DN200	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
81	4.82.71.026.000.00.D00	Đầu nối bình Ấc quy	Kg		0,100			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
82	4.82.71.129.000.00.D00	Đầu nối ren và phụ kiện M10-MC-MS14; Hyllok	Kg	1,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
83	4.82.71.130.000.00.D00	Đầu nối khí MPL08-01 / Mecsu	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
84	4.84.04.169.000.00.D00	Khóa cáp 1" WRCL - 005	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
85	4.94.80.711.000.00.D00	Bánh xe nhỏ công xếp điện inox (D =120mm)	Kg				1,200	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VTTB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
86	5.01.07.148.000.00.D00	Vòng bi 6322	Kg	1,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
87	5.01.07.154.000.00.D00	Vòng bi 6319 - 2Z	Kg	4,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
88	5.01.07.166.000.00.D00	Vòng bi 6208-2Z	Kg	8,700				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
89	5.01.07.228.000.00.D00	Vòng bi 6208	Kg	1,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
90	5.01.07.369.000.00.D00	Vòng bi cho bánh xe 21322 (vòng 6218)	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
91	5.01.07.389.000.00.D00	Bạc đạn SKF 6313 2Z	Kg	7,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
92	5.01.07.450.000.00.D00	Vòng bi 6312/ZZ SKF	Kg	2,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
93	5.01.07.679.000.00.D00	Vòng bi đạn bơm dầu van chính SKF NU 1022 ML	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
94	5.01.07.754.000.00.D00	Vòng bi 6208-ZZ	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
95	5.01.07.967.000.00.D00	Vòng bi 6007	Kg	0,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
96	5.01.14.138.000.00.D00	Bạc hướng nước thải D.75/50-55.15201 Ms+Gi	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
97	5.01.14.302.000.00.D00	Vòng bi bơm dầu LYC; 155x26x125mm	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
98	5.01.14.303.000.00.D00	Vòng bi bơm dầu sử dụng cho bơm 80MCY14-1B SHAOYANG	Kg	1,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
99	5.17.80.242.000.00.D00	Lõi lọc bộ lọc tinh fi 94	Kg	3,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
100	5.18.86.023.000.00.D00	Động cơ bơm nước kỹ thuật M3BP 315LKA 4 3GBP 312 810-ADG / ABB (phế liệu sắt)	Kg	99,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
101	5.18.86.023.000.01.D00	Động cơ bơm nước kỹ thuật M3BP 315LKA 4 3GBP 312 810-ADG / ABB (phế liệu đồng)	Kg		5,700			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
102	5.18.98.572.000.00.D00	Động cơ nước làm mát (phế liệu sắt)	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
103	5.18.98.573.000.00.D00	Động cơ nước làm mát (phế liệu đồng)	Kg		0,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
104	5.19.04.574.000.00.D00	Van ngắt áp lực kt: JZFS-J15LTM	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
105	5.19.75.091.000.00.D00	van một chiều H44H-10C DN50 PN1.0MPa	Kg	1,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
106	5.19.75.092.000.00.D00	van 1 chiều DN150 PN1.6 Mpa	Kg	15,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
107	5.19.75.093.000.00.D00	Van 1 chiều nước thải DN80	Kg	8,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
108	5.19.75.095.000.00.D00	van 1 chiều khí nén DN25 PN10.0MPa	Kg	2,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
109	5.19.75.096.000.00.D00	van 1 chiều khí nén DN50 PN1.0MPa	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
110	5.19.75.139.000.00.D00	Van 1 chiều DN100 H42T-16	Kg	10,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
111	5.19.75.140.000.00.D00	Van 1 chiều DN80 VZ41H-10C	Kg	8,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
112	5.19.75.141.000.00.D00	Van 1 chiều DN50 H44H-10C	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
113	5.19.87.034.000.00.D00	Van an toàn tầng 2 khí nén 703109	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
114	5.19.87.036.000.00.D00	Van điện từ	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
115	5.19.87.037.000.00.D00	Van an toàn tầng 1 khí nén 704130	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
116	5.19.87.040.000.00.D00	Van an toàn tầng 4 khí nén 737532	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
117	5.19.87.043.000.00.D00	van cửa điều khiển điện Z941H-10C AC230, DN150, PN1.0MPa	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
118	5.19.87.045.000.00.D00	van cửa điều khiển điện Z941H-10C E50GT01, DN50, PN1.0MPa	Kg	10,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
119	5.19.87.048.000.00.D00	van cửa đóng mở bằng tay DN150, PN1.6MPa	Kg	15,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
120	5.19.87.054.000.00.D00	Van cửa điều khiển điện DN50 PN1.0	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
121	5.19.87.058.000.00.D00	van an toàn khí nén 16 Bar, PED; 110-703109	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
122	5.19.87.059.000.00.D00	van an toàn khí nén 4 Bar, PED; 100-704130	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
123	5.19.87.060.000.00.D00	van an toàn khí nén 40 bar, PED; 120-726489	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
124	5.19.87.061.000.00.D00	van an toàn khí nén 438DN10/10 blow-off press 80bar; 130-738575	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
125	5.19.87.062.000.00.D00	van an toàn khí nén	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
126	5.19.87.067.000.00.D00	van tay nước thải	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
127	5.19.87.291.000.00.D00	Van điện DN250, PN25, EMD30-0250-25-D2B / Eko	Kg	25,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
128	5.19.87.301.000.00.D00	Van tay góc 126SUL size 1-1/4 in	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
129	5.19.88.012.000.00.D00	van cầu J41H-10C DN15, PN1.0MPa	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
130	5.19.88.014.000.00.D00	van cầu J41H-10C DN25, PN1.0MPa	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
131	5.19.88.020.000.00.D00	van cầu J41H-100C DN50, PN10.0MPa	Kg	10,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VTTB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
132	5.19.88.022.000.00.D00	Van an toàn tầng 3 khí nén 726489	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
133	5.19.88.325.000.01.D00	Van cầu DN65 kèm phụ kiện	Kg	6,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
134	5.19.88.325.000.03.D00	Van cầu DN125 kèm phụ kiện	Kg	18,600				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
135	5.19.88.391.000.00.D00	Van cầu DN50 – 150 SCJS / Kitz	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
136	5.19.88.410.000.00.D00	Van cầu PN10.0Mpa	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
137	5.19.90.001.000.76.D00	Van xả khí đồng, FARG- Art.461	Kg		0,900			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
138	5.20.82.106.000.00.D00	kết nước	Kg		5,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
139	5.20.83.074.VIE.00.D00	khớp chữ thập	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
140	5.20.83.082.000.00.D00	Rotuyn trụ dưới	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
141	5.20.83.096.000.00.D00	Rotuyn thanh cân bằng xe Fortuner	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
142	5.20.83.097.000.00.D00	Rotuyn trụ trên	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
143	5.20.83.102.000.00.D00	Bạc đạn bánh trước xe Fortuner	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
144	5.20.83.107.000.00.D00	Chữ thập lắp trước + sau	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
145	5.20.83.117.000.00.D00	Piston phanh xe Toyota	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
146	5.20.83.118.000.00.D00	Heo thắng tổng xe Toyota	Kg			0,30		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
147	5.20.83.136.000.00.D00	Đầu lắp ngoài	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
148	5.20.88.278.000.03.D00	Mô tơ nâng hạ kính (phế liệu nhôm)	Kg			0,20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
149	5.20.88.360.000.00.D00	Tắc kê bánh xe	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
150	5.20.88.375.000.00.D00	Compa nâng hạ kính xe Ford	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
151	5.20.88.446.000.00.D00	Ly tâm quạt gió (PL nhôm)	Kg			0,50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
152	5.22.34.196.000.00.D00	Rô tuyền lái trong+ lái ngoài	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
153	5.22.34.208.000.00.D00	Đĩa thắng trước	Kg	6,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
154	5.22.34.262.000.00.D00	Kết dàn nóng máy lạnh (PL nhôm)	Kg			2,00		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
155	5.22.34.263.000.00.D00	Kết dàn lạnh (PL nhôm)	Kg			2,00		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
156	5.22.52.046.000.00.D00	Puly tăng dây curoa	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
157	5.22.53.168.000.00.D00	Ống nước bình phụ xuống két	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
158	5.22.53.169.000.00.D00	Bạc đạn trung gian + quạt gió	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
159	5.22.53.226.000.01.D00	Bạc đạn bánh trước xe Hyundai	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
160	5.51.40.003.000.00.D00	cánh quạt nước thải HD. 1854. 8572/3 Korr. 176Gbz	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
161	5.51.85.005.000.00.D00	Bánh xe công tác	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
162	5.51.85.051.000.00.D00	bộ hút ẩm máy biến thế	Kg	1,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
163	5.51.85.111.000.00.D00	Khởi giám sát nguồn điều tốc QUINT-PS-100-240AC/24DC/10A	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
164	5.51.85.122.000.00.D00	phát hiện nước lẫn dầu HWIO-110-D-P-G	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
165	5.51.85.123.000.00.D00	phát hiện nước lẫn dầu HWIO-110-D-T-S	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
166	5.51.85.219.000.00.D00	Thanh dẫn điện bằng đồng 10x50x400mm	Kg		1,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
167	5.60.91.050.000.00.D00	Cánh bơm nước thải KQN200/320Z	Kg	1,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
168	5.80.25.002.000.00.D00	Thiết bị chênh áp ZLSG-50GII	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
169	5.84.91.010.000.10.D00	Ống thép lót trục cho bơm: SKD 250-450; Saer	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
170	8.05.40.054.000.00.D00	Mũi khoan gài bê tông 10mm	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
171	8.05.40.055.000.00.D00	Mũi khoan gài bê tông 12mm	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
172	8.05.40.056.000.00.D00	Mũi khoan gài bê tông 6mm	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
173	8.05.40.057.000.00.D00	Mũi khoan gài bê tông 8mm	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
174	8.10.10.095.000.00.D00	Lưỡi dao cắt cỏ bằng thép ECHO SK35	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
175	8.10.86.020.000.00.D00	Sủi vệ sinh 2 inch	Kg	0,900				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
176	8.10.86.020.000.01.D00	Sủi vệ sinh 3 inch	Kg	1,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
177	8.10.86.020.000.02.D00	Sủi vệ sinh 4 inch	Kg	1,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
178	8.25.18.003.000.00.D00	Lưỡi cưa xích Makita 196742-3	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VTTB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
179	8.25.18.004.000.00.D00	Lam máy cửa Makita 165247-4	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
180	8.40.01.066.000.00.D00	Bình xịt bụi khí nén Air duster	Kg			0,40		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
181	8.55.90.085.000.00.D00	Thuốc nhét dài 300mm, loại 17 lá	Kg	1,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
182	8.55.90.117.000.00.D00	Bộ thước từ chỉ thị mức dầu NIVOFLIP MLB-410-1 / Nivelco	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
183	8.71.70.111.000.00.D00	Bơm hút hơi dầu Icarus S – Losma	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
184	8.71.70.111.000.01.D00	Bơm hút hơi dầu Icarus S – Losma (PL đồng)	Kg		0,400			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
185	8.71.70.257.000.00.D00	Bơm chìm (phế liệu sắt)	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
186	8.71.70.258.000.00.D00	Bơm chìm (phế liệu đồng)	Kg		0,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
187	8.72.30.224.000.00.D00	Điều hòa Daikin 5HP FVC125AV1V/RC125AGY1V (phế liệu sắt)	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
188	8.72.30.224.000.01.D00	Điều hòa Daikin 5HP FVC125AV1V/RC125AGY1V (phế liệu đồng)	Kg		1,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
189	8.72.40.052.000.00.D00	Máy hút bụi thẳng Bosch GAS 12-25 (phế liệu sắt)	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
190	8.72.40.052.000.01.D00	Máy hút bụi thẳng Bosch GAS 12-25 (phế liệu đồng)	Kg		0,100			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
191	8.72.40.052.000.02.D00	Máy hút bụi thẳng (PL sắt)	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
192	8.72.40.052.000.03.D00	Máy hút bụi thẳng (PL đồng)	Kg		0,200			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
C./ VẬT TƯ THU HỒI TỪ SCTX NĂM 2025									
1	1.71.87.321.000.00.D00	Dung dịch vệ sinh mạch điện Senfineco 9992	Kg			0,10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2	1.71.87.322.000.00.D00	Dung dịch vệ sinh board mạch EC 533; Abro	Kg			0,10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3	3.20.70.016.000.01.D00	Máng Inox 20 x 20 x 250 x 0.08cm	Kg				1,200	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4	3.34.44.387.000.00.D00	Tiếp điểm ZKS2/150	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5	3.52.01.410.000.00.D00	Bộ nguồn 24V/20A; CP-E24/10.0 /1SVR42703SR0000/ABB	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6	3.52.01.413.000.00.D00	Bộ nguồn S8FS-G600 12 CD	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7	3.62.95.119.000.00.D00	Tủ điều khiển dao cách ly Trám	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8	3.65.06.003.000.26.D00	Cảm biến lưu lượng nước 5W5B1F-AAEIBAHHFAAAJDUD3K0AA2	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9	3.96.40.560.000.00.D00	Đầu kẹp cọc bình ắc quy CB-CR13	Kg		0,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
10	4.90.82.103.000.00.D00	Phễu thu nước inox D=900mm	Kg				1,000	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
11	4.94.60.472.000.00.D00	Bình xịt nhớt AK-1050; Asaki	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
12	5.16.80.083.000.00.D00	Sạc ắc quy tự động SAC20A / AST	Cái	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
13	5.19.87.047.000.00.D00	van cửa đóng mở bằng tay DN100, PN1.6MPa	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
14	5.19.87.049.000.00.D00	van cửa đóng mở bằng tay DN200, PN1.6MPa	Kg	10,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
15	5.19.88.024.000.00.D00	van cầu J41H-10C DN50, PN1.0MPa	Kg	2,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
16	5.20.83.094.000.00.D00	Puly dây curoa xe Fortuner	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
17	5.20.83.137.000.00.D00	Rotuyn trụ xe Fortune	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
18	5.22.34.264.000.00.D00	Piston+ sil thẳng trước xe Landcruiser	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
19	5.22.34.265.000.00.D00	Bạc đạn bánh sau xe Landcruiser	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
20	5.50.25.021.000.00.D00	Tiếp điểm tinh dao cách li Trám	Kg			0,30		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
21	5.50.25.028.000.00.D00	tràng thái đóng mở dao Trám	Kg			0,50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
22	8.10.10.102.000.00.D00	Lưỡi cắt cỏ SK35; Sanyo	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
23	8.71.70.064.000.00.D00	Bơm hút chân không (PL sắt)	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
24	8.71.70.252.000.00.D00	Bơm hóa tiền 6L 36/06/Pentax (PL sắt)	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
25	8.71.70.252.000.01.D00	Bơm hóa tiền 6L 36/06/Pentax (PL đồng)	Kg		0,400			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
26	3.94.90.172.000.00.D00	Camera PTZ SD49225DB-HNY	Kg			0,10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
27	8.05.40.056.000.00.D00	Mũi khoan gài bê tông 6mm	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
28	8.05.40.057.000.00.D00	Mũi khoan gài bê tông 8mm	Kg	0,900				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
29	5.19.87.058.000.00.D00	van an toàn khí nén 16 Bar, PED; 110-703109	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
30	5.19.87.059.000.00.D00	van an toàn khí nén 4 Bar, PED; 100-704130	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
31	5.19.87.060.000.00.D00	van an toàn khí nén 40 bar, PED; 120-726489	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VITB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
32	5.19.87.061.000.00.D00	van an toàn khí nén 438DN10/10 blow-off press 80bar; 130-738575	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
33	5.19.87.062.000.00.D00	van an toàn khí nén	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
34	5.20.88.278.000.03.D00	Mô tơ nâng hạ kính (phế liệu nhôm)	Kg			0,20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
35	8.05.40.054.000.00.D00	Mũi khoan gài bê tông 10mm	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
36	3.20.84.111.000.00.D00	Đầu cốt đồng M95	Kg		0,400			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
37	8.05.40.055.000.00.D00	Mũi khoan gài bê tông 12mm	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
38	3.34.44.341.000.01.D00	Tiếp điểm con đôi phanh WLD2-Q Omron	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
39	5.20.88.446.000.00.D00	Ly tâm quạt gió (PL nhôm)	Kg			1,00		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
40	5.19.87.067.000.00.D00	van tay nước thái	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
41	5.19.75.091.000.00.D00	van một chiều H44H-10C DN50 PN1.0MPa	Kg	2,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
42	4.80.05.035.000.00.D00	Bu lông ren hai đầu M20x50	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
43	5.51.85.005.000.00.D00	Bánh xe công tác	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
44	5.19.75.141.000.00.D00	Van 1 chiều DN50 H44H-10C	Kg	2,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
45	5.19.75.140.000.00.D00	Van 1 chiều DN80 VZ41H-10C	Kg	4,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
46	5.19.75.139.000.00.D00	Van 1 chiều DN100 H42T-16	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
47	5.20.88.476.000.00.D00	Van + kim phun xe Ford	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
48	5.22.53.023.000.00.D00	Lá côn	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
49	5.20.83.123.000.00.D00	Bạc đạn đỡ xe Toyota	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
50	5.22.53.246.000.00.D00	Xi lanh côn	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
51	5.22.53.247.000.00.D00	Bạc trục tăng curoa quạt gió	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
52	5.22.53.066.000.00.D00	Bạc đạn pite	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
53	5.22.53.248.000.00.D00	Đòn chuyển hướng	Kg	3,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
54	5.22.53.249.000.00.D00	Bạc ắc nhíp trước + sau	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
55	5.20.88.477.000.00.D00	Long đèn béc	Kg		0,001			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
56	5.20.83.138.000.00.D00	Thớt van chia dầu	Kg			5,00		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
57	5.20.83.130.000.00.D00	Ắc chũr thập lớp dọc xe Toyota	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
58	5.20.88.372.000.01.D00	Rotuyn trụ trái + phải xe Ford	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
59	5.20.88.048.000.00.D00	Giảm xóc trước xe Ford	Kg	4,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
60	5.20.83.139.000.00.D00	Quạt dàn nóng xe Toyota	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
61	5.20.83.024.000.00.D00	Còi điện	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
62	5.20.88.377.000.00.D00	Heo thắng con sau xe Ford	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
63	5.22.34.211.000.00.D00	Tỷ chống cốp	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
64	5.20.88.382.000.00.D00	Bạc đạn bánh trước xe Ford	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
65	3.52.01.408.000.00.D00	Bộ nguồn S8FS-G150 24CD	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
66	3.65.06.227.000.10.D00	Cảm biến áp lực HDA 4444-A-250-000	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
67	3.34.15.004.000.00.D00	Switch hành trình WLCA12-2N - Omron	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
68	3.34.44.214.000.00.D00	Tiếp điểm khoảng cách	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
69	3.51.02.409.000.00.D00	Bộ giám sát nhiệt độ MBA khô JB/T7631-200	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
70	3.34.15.073.000.00.D00	Công tắc hành trình WLCA12-2-TS	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
71	4.94.69.635.000.01.D00	Thiết bị Switch/ hub Cisco CBS110-8T-D-EL	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
72	3.52.01.409.000.00.D00	Bộ nguồn 24V/20A; CP-E24/20.0 /ISVR4270	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
73	3.34.44.384.000.00.D00	Tiếp điểm cân bằng áp lực P74AA-1C / Johns	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
74	5.80.25.003.000.00.D00	Thiết bị chênh áp ZLSG-300GII	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
75	5.01.07.033.000.00.D00	Vòng bi 6313 - 2Z	Kg	1,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
76	3.15.97.423.000.00.D00	Cáp điện 4x2.5 D00	Kg		5,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
77	5.01.07.450.000.00.D00	Vòng bi 6312/ZZ SKF	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
78	3.65.06.346.000.00.D00	Sensor đo mức dầu PR-46X/1mOil - Keller	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VITB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
79	3.65.06.908.000.00.D00	Đầu dò RTD WZPK2-1016 (loại 2 kênh)	Kg	0,100				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
80	8.71.70.257.000.00.D00	Bơm chìm (phế liệu sắt)	Kg	4,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
81	8.71.70.258.000.00.D00	Bơm chìm (phế liệu đồng)	Kg		0,800			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
82	3.34.44.385.000.00.D00	Tiếp điểm WLD28; Omron	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
83	3.96.40.559.000.00.D00	Dây bù nhiệt cảm biến RTD; LD-24S-3W-TT	Kg		0,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
84	3.65.06.526.000.00.D00	Cảm biến dây rung đo chuyển vị 4420-1-100m	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
85	3.97.35.225.000.00.D00	Quạt làm mát AF-200-S-A230; ILEC (PL sắt)	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
86	3.97.35.225.000.01.D00	Quạt làm mát AF-200-S-A230; ILEC (PL đồng)	Kg		0,100			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
87	5.01.07.154.000.00.D00	Vòng bi 6319 - 2Z	Kg	1,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
88	3.97.35.226.000.01.D00	Quạt làm mát FADV25 - 4; Deton (PL đồng)	Kg		0,200			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
89	3.97.35.226.000.00.D00	Quạt làm mát FADV25 - 4; Deton (PL sắt)	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
90	3.66.72.256.000.00.D00	Đèn led CSD02; 150W; Rạng Đồng	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
91	3.63.57.547.000.01.D00	Đèn trụ công bằng nhôm đúc TS0402A	Kg	0,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
92	3.66.41.010.000.00.D00	Bộ đèn pha led D CP06L 150W	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
93	4.35.20.001.000.01.D00	Bulông + đai ốc + đệm phẳng + đệm vênh, M	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
94	5.01.14.141.000.00.D00	bạc đạn nước tháo cạn D.45/33 , 7 x 28 GPbB	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
95	5.01.14.140.000.00.D00	Bạc hướng nước thải K126	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
96	4.82.11.075.000.00.D00	Mặt bích DN100 Ø114X7mm Inox 304 máy p	Kg				1,000	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
97	3.96.40.566.000.00.D00	Phụ kiện máy xịt rửa cao áp FM-150P	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
98	3.52.01.459.000.00.D00	Bộ lưu điện UPS C1K-LCD/220VAC; Santak	Kg	1,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
99	4.35.20.014.000.00.D00	Bộ Guzong M20x120 kèm long đèn, đai ốc	Kg	2,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
100	3.15.99.024.000.00.D00	Dây cáp điện Cadivi Vcmd 2x1.5mm2	Kg		2,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
101	4.35.20.015.000.00.D00	Bộ Guzong M22x120 kèm long đèn, đai ốc	Kg	2,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
102	3.80.42.354.000.00.D00	Cáp đồng trục 04-375VT1; Geokon	Kg		2,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
103	4.82.42.557.000.00.D00	Cút thép mã kẽm 90 độ/DN50	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
104	4.82.42.556.000.00.D00	Cút thép mã kẽm 45 độ/DN50	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
105	4.80.12.026.000.00.D00	Bu lông nở thép M16x120	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
106	4.82.71.313.000.00.D00	Đầu nối ren 2 đầu; M20x1.5mm	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
107	5.01.07.858.000.00.D00	Vòng bi 7306 BEP	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
108	5.03.24.016.000.00.D00	Bạc đạn NA 49-32; SKF	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
109	5.03.24.015.000.00.D00	Bạc đạn NU 207.EAP; SKF	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
110	5.03.24.014.000.00.D00	Bạc đạn NU 2210.EAP; SKF	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
111	4.94.68.994.000.00.D00	Mặt bích DN350, 10 bar, 16 lỗ bulông, đường	Kg	40,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
112	4.94.68.995.000.00.D00	Mặt bích DN350, 16 bar, 16 lỗ bulông, đường	Kg	40,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
113	3.15.99.173.000.00.D00	Dây điện 1x4mm2	Kg		0,500			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
114	1.26.86.180.000.00.D00	Bình khí Heli 47 lít	Kg	7,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
115	5.01.03.360.000.00.D00	Vòng bi 25877 - 25821; SKF	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
116	5.01.04.297.000.00.D00	Vòng bi 33205; SKF	Kg	0,200				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
117	4.35.65.036.000.00.D00	Tyren M72 x 1 m, Vật liệu: Đạt cấp bền 8.8	Kg	112,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
118	8.71.70.070.000.00.D00	Bơm nước tháo cạn NU80 (PL sắt)	Kg	12,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
119	8.71.70.070.000.01.D00	Bơm nước tháo cạn NU80 (PL đồng)	Kg		4,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
120	3.15.97.601.000.00.D00	Cáp điện Cadivi 2x2.5mm; màu đỏ	Kg		3,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
121	3.15.97.602.000.00.D00	Cáp điện Cadivi 2x2.5mm; màu xanh	Kg		3,000			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
122	3.15.99.004.000.01.D00	Dây điện 1x2,5mm2	Kg		0,300			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
123	3.62.95.342.000.00.D00	Tủ nguồn kim loại CKE6	Kg	5,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
124	5.01.07.227.000.00.D00	Vòng bi 6205	Kg	0,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
125	3.56.90.007.000.01.D00	Biến điện áp 22kV (PL đồng)	Kg		0,300			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VTTB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
126	3.56.90.007.000.00.D00	Biến điện áp 22kV (PL sắt)	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
127	3.66.72.020.000.00.D00	Bộ đèn led chống ẩm HLEP1-20/ Haleco	Kg	9,500				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
128	3.62.95.343.000.00.D00	Tủ nguồn kim loại CKE7	Kg	6,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
129	5.01.07.226.000.00.D00	Vòng bi 6204	Kg	0,700				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
130	5.01.07.043.000.00.D00	Vòng bi 6206	Kg	0,400				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
131	5.01.07.368.000.00.D00	Vòng bi 6213 ZZ	Kg	4,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
132	3.15.33.003.000.00.D00	Cáp nhôm trần 70mm2	Kg			400,00		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
133	5.01.07.183.000.00.D00	Vòng bi 6213	Kg	1,300				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
134	5.01.07.499.000.00.D00	Vòng bi 6312	Kg	1,000				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
135	5.01.07.754.000.00.D00	Vòng bi 6208-ZZ	Kg	0,800				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
D./ VẬT TƯ THU HỒI TỪ SCL ĐƯỜNG HẦM ĐỒNG NAI 3&4 NĂM 2025									
1	4.50.01.268.000.00.D00	Bu lông M20x70	Kg	8				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2	4.50.01.271.000.00.D00	Bu lông M20x90	Kg	10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3	4.50.01.366.000.00.D00	Bu lông M20x95mm	Kg	32				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4	4.50.01.404.000.00.D00	Bu lông M20x120	Kg	18				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5	4.80.04.472.000.00.D00	Bu lông inox M20x160mm (PL inox)	Kg				2,0	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6	5.19.87.000.000.13.D00	Van bi tay gạt 3/4"; R250X004; Giacomini	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7	5.19.87.000.000.14.D00	Van bi tay gạt 1/2"; R250X003; Giacomini	Kg	1,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8	5.19.87.000.000.15.D00	Van bi tay gạt 2"; 150UTBP 50A; Kitz	Kg	0,8				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9	5.19.91.088.000.00.D00	Van tiết lưu áp KF-L8/20E	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
E./ VẬT TƯ THU HỒI TỪ BÁO CÁO KIỂM KÊ CCDC/TTBVP NĂM 2024									
I. CÔNG CỤ DỤNG CỤ HƯ HỎNG THEO BÁO CÁO KIỂM KÊ NĂM 2024									
1	3.30.10.553.000.00.D00	ô cầm kéo dài đa năng xoay Lioa 6D52N2X, dài 5m (PL sắt)	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2	3.30.10.553.000.01.D00	ô cầm kéo dài đa năng xoay Lioa 6D52N2X, dài 5m (PL đồng)	Kg		0,1			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3	3.52.01.496.000.00.D00	Bộ nguồn 12VDC	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4	3.84.78.011.000.00.D00	Ôn áp lioa 2KVA (PL sắt)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5	3.84.78.011.000.01.D00	Ôn áp lioa 2KVA (PL đồng)	Kg		0,5			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6	3.97.35.255.000.00.D00	Quạt công nghiệp SLS 750 (PL sắt)	Kg	6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7	3.97.35.255.000.01.D00	Quạt công nghiệp SLS 750 (PL đồng)	Kg		0,5			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8	5.51.85.128.000.00.D00	Thiết bị nâng 22 kV	Kg	30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9	8.01.34.018.000.00.D00	Bộ tarô ren trong ngoài 40 chỉ tiết SKC MIS-000-715	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
10	8.05.80.032.000.00.D00	Bộ tháo bu lông ốc vít gãy SKC 1816, loại 6 mũi	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
11	8.05.80.063.000.00.D00	Mũi khoan thép FR135 (19 mũi)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
12	8.20.82.000.000.00.D00	Bộ dũa Kim Cương MIS-000-608	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
13	8.25.33.081.000.00.D00	Đục sắt đầu bằng 16-288 Stanley	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
14	8.25.33.108.000.00.D00	Đục bê tông nhọn cầm tay	Kg	0,6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
15	8.25.33.109.000.00.D00	Đục bê tông dẹp cầm tay	Kg	0,6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
16	8.25.38.096.000.00.D00	Búa tay 2 Kg	Kg	4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
17	8.25.38.097.000.00.D00	Búa chém	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
18	8.25.38.098.000.00.D00	Búa đóng đinh 2 kg	Kg	4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
19	8.25.38.099.000.00.D00	Búa đóng đinh	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
20	8.25.38.100.000.00.D00	Búa lớn	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
21	8.25.38.101.000.00.D00	Búa nhỏ	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
22	8.25.41.043.000.00.D00	Kéo cắt đa năng A0047-08 C-MART;200mm/8"	Kg	0,4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
23	8.25.41.057.000.00.D00	Kéo cắt cảnh	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
24	8.25.43.045.000.00.D00	Kim tuốt dây	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
25	8.25.43.101.000.00.D00	Kim điện Stanley 84-000 quy cách: 6/1-2"	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VTTB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
26	8.25.43.151.000.02.D00	Kim tuốt dây Wiha 36794	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
27	8.25.50.012.000.00.D00	Kềm mở phe ngoài mũi thẳng Elora 384-A4	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
28	8.25.53.090.000.00.D00	Kim cắt và tuốt dây điện	Kg	0,3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
29	8.25.53.117.000.00.D00	Kim điện 8" Stanley 84-113	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
30	8.25.53.118.000.00.D00	Kềm điện các loại	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
31	8.25.53.119.000.00.D00	Bộ kim cách điện VDE 3 chỉ tiết 84-011 Stanley	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
32	8.25.54.004.000.01.D00	Kim mỏ nhọn Stanley 84-006	Kg	0,4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
33	8.25.54.005.000.00.D00	Kim mũi nhọn loại Stanley 84032-8	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
34	8.25.73.242.000.01.D00	Tuốc nơ vít Stanley STMT 60804-8	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
35	8.25.73.242.000.03.D00	Tuốc nơ vít Stanley STMT 60811-8	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
36	8.25.73.242.000.04.D00	Tuốc nơ vít Stanley STMT 60836-8	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
37	8.25.73.242.000.05.D00	Tuốc nơ vít Stanley STMT 60823-8	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
38	8.25.73.242.000.06.D00	Tuốc nơ vít StanleySTMT 60829-8	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
39	8.25.82.003.000.00.D00	Bộ tuốc nơ vít điện tử 09 chỉ tiết 09-316 Sata	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
40	8.25.82.004.000.00.D00	Bộ vít cách điện 1000V 7 cây	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
41	8.25.83.017.000.00.D00	Bộ dụng cụ sửa chữa 56 chỉ tiết 09-509 Sata	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
42	8.25.83.018.000.00.D00	Bộ tuốc nơ vít	Kg	0,3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
43	8.25.83.019.000.00.D00	Bộ tuốc nơ vít cách điện	Kg	0,3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
44	8.25.83.021.000.00.D00	Bộ tuốc nơ vít Stanley 6 cái	Kg	0,4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
45	8.30.24.005.000.00.D00	Khoá vòng miệng tự động 17mm Model Sata-43613	Kg	0,3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
46	8.30.44.011.000.00.D00	Cờ lê vòng miệng 20	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
47	8.30.88.546.000.00.D00	Đầu chuyển khớp nối 1" x 3/4" - Kingtony 8866P	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
48	8.30.88.707.000.00.D00	Socket spanner with bending S65-M42	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
49	8.30.88.708.000.00.D00	Adjustable spanner-S55(M36)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
50	8.30.88.709.000.00.D00	Adjustable spanner-S75(M48)	Kg	0,6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
51	8.30.88.710.000.00.D00	Spanner-S75(M48)	Kg	0,6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
52	8.30.88.711.000.00.D00	Spanner M100	Kg	4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
53	8.30.88.712.000.00.D00	Spanner S85-M56	Kg	1,6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
54	8.30.88.713.000.00.D00	Spanner S120-M80	Kg	1,8				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
55	8.30.88.714.000.00.D00	Spanner S65-M42	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
56	8.30.88.715.000.00.D00	Adjustable spanner S145-M100	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
57	8.30.88.716.000.00.D00	Hydraulic torque wrench M56	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
58	8.30.88.717.000.00.D00	Special spanner M64	Kg	0,6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
59	8.30.88.718.000.00.D00	Special spanner M48	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
60	8.30.88.719.000.00.D00	Socket spanner with bending shank S65(M42)	Kg	0,8				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
61	8.30.88.720.000.00.D00	Socket spanner-S95(M64)	Kg	1,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
62	8.30.88.721.000.00.D00	Spanner-S95(M64)	Kg	1,8				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
63	8.30.88.722.000.00.D00	Adjustable spanner S46 (M30)	Kg	0,6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
64	8.30.88.723.000.00.D00	Cờ lê cáo 300mm máy phát	Kg	1,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
65	8.30.88.724.000.00.D00	cờ lê lực máy phát	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
66	8.30.88.725.000.00.D00	Cờ lê S17 IPB	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
67	8.30.88.726.000.00.D00	Bộ cờ lê vòng miệng 8-24	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
68	8.30.89.094.000.00.D00	Mỏ lết 12"	Kg	0,3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
69	8.30.89.095.000.00.D00	Mỏ lết 10"	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
70	8.30.93.078.000.00.D00	Bộ lực giác 1.5-10 Crosment	Kg	0,4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
71	8.30.93.079.000.00.D00	Bộ khóa lực giác 2-10mm	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
72	8.32.02.086.000.03.D00	Máy khoan động lực dùng pin Bosch GSR 18V-50 (PL sắt)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VTTB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
73	8.32.02.086.000.04.D00	Máy khoan động lực dùng pin Bosch GSR 18V-50 (PL đồng)	Kg		0,2			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
74	8.32.02.127.000.00.D00	Máy khoan dùng pin Bosch GSR 1800-LI (PL sắt)	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
75	8.32.02.127.000.01.D00	Máy khoan dùng pin Bosch GSR 1800-LI (PL đồng)	Kg		0,1			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
76	8.32.02.128.000.00.D00	Khoan bê tông 220V-800W GBH2-26RE (PL sắt)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
77	8.32.02.128.000.01.D00	Khoan bê tông 220V-800W GBH2-26RE (PL đồng)	Kg		0,2			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
78	8.32.22.003.000.00.D00	Máy cưa lọng Bosch GST 65E (PL sắt)	Kg	0,3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
79	8.32.22.003.000.01.D00	Máy cưa lọng Bosch GST 65E (PL đồng)	Kg		0,1			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
80	8.32.42.165.000.02.D00	Máy siết bulong dùng pin DCF899N-XJ; Dewalt (PL sắt)	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
81	8.32.42.165.000.03.D00	Máy siết bulong dùng pin DCF899N-XJ; Dewalt (PL đồng)	Kg		0,4			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
82	8.32.42.340.000.00.D00	Máy xịt rửa xe QL-380 (PL sắt)	Kg	3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
83	8.32.42.340.000.01.D00	Máy xịt rửa xe QL-380 (PL đồng)	Kg		0,5			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
84	8.32.42.341.000.00.D00	Máy vận vít chạy pin 18V Bosch (PL sắt)	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
85	8.32.42.341.000.01.D00	Máy vận vít chạy pin 18V Bosch (PL đồng)	Kg		0,1			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
86	8.32.42.342.000.00.D00	Máy cưa lưỡi xích chạy xăng DCS6400	Kg	4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
87	8.32.42.343.000.00.D00	Máy cắt cỏ cầm tay nhỏ GL300 Black&Decker	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
88	8.32.42.344.000.00.D00	Máy cắt cỏ 2 thì Oshima	Kg	3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
89	8.32.92.335.000.00.D00	Bộ lực giác đầu bi Endura E1583	Kg	0,4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
90	8.32.92.416.000.00.D00	Máy ép dầu cốt thủy lực	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
91	8.32.92.417.000.00.D00	Electric heater, Máy gia nhiệt	Kg	10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
92	8.34.04.066.000.00.D00	Pa lăng xích kéo tay Nitto 10VP5 - 3m	Kg	8				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
93	8.34.04.068.000.00.D00	Pa lăng 3 tấn; PSK+S-3000C; Nagaki	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
94	8.34.04.097.000.00.D00	Palăng xích 1.5 tấn VR-15 Nitto	Kg	5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
95	8.34.24.035.000.00.D00	Dynamolectric chain block	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
96	8.34.34.078.000.00.D00	Ròng rọc 500kg Lion	Kg	3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
97	8.34.54.027.000.00.D00	Kích thủy lực 2 tấn- MS-2/Masada	Kg	0,9				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
98	8.35.05.213.000.00.D00	Cuốc	Kg	4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
99	8.35.05.214.000.00.D00	Rựa	Kg	3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
100	8.35.05.215.000.00.D00	Xẻng	Kg	3				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
101	8.35.15.050.000.00.D00	Xà bắt+cán	Kg	1,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
102	8.35.25.141.000.00.D00	Cửa sắt cầm tay	Kg	0,20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
103	8.35.25.142.000.01.D00	Cửa gỗ cầm tay loại nhỏ	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
104	8.35.55.216.000.00.D00	Xô sắt 10 lít	Kg	1,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
105	8.35.55.217.000.00.D00	Xô sắt 5 lít	Kg	0,6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
106	8.40.60.019.000.00.D00	Vòi bơm gồm dây, vòi và cần bơm	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
107	8.40.75.196.000.00.D00	Quạt đứng Midea FS40-11V (PL sắt)	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
108	8.40.75.196.000.01.D00	Quạt đứng Midea FS40-11V (PL đồng)	Kg		0,1			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
109	8.50.10.005.000.00.D00	Micrometer	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
110	8.55.02.009.000.00.D00	Thước dây bằng thép 50m NR50 Yamayo	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
111	8.55.90.118.000.00.D00	Thước thủy 06-08m	Kg			0,20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
112	8.71.70.193.000.00.D00	Bộ máy bơm xăng dầu nhớt LK-60-220AC (PL sắt)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
113	8.71.70.193.000.01.D00	Bộ máy bơm xăng dầu nhớt LK-60-220AC (PL đồng)	Kg		0,2			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
114	8.72.35.999.000.00.D00	Bảng foamica khung nhôm dây 2cm, kích thước 800x1200mm	Kg			0,50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
115	8.72.40.048.000.01.D00	Máy hút bụi 220V-1500W loại HiClean HC20, 20 lít (PL sắt)	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
116	8.72.40.048.000.02.D00	Máy hút bụi 220V-1500W loại HiClean HC20, 20 lít (PL đồng)	Kg		0,1			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
117	8.72.40.048.000.03.D00	Máy hút bụi 220V-1500W loại HiClean HC20, 20 lít (PL inox)	Kg				0,5	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
118	8.72.40.059.000.00.D00	Máy thổi và hút bụi Tota TB 2086 (PL sắt)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
119	8.72.40.059.000.01.D00	Máy thổi và hút bụi Tota TB 2086 (PL đồng)	Kg		0,1			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã VT	Tên VTTB cần thanh lý	ĐVT	Số Lượng				Biện pháp xử lý	Ghi chú
				PL SẮT	PL ĐỒNG	PL NHÔM	PL INOX		
120	8.72.40.069.000.00.D00	Máy hút bụi HC 380T; Hiclean (PL sắt)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
121	8.72.40.069.000.01.D00	Máy hút bụi HC 380T; Hiclean (PL đồng)	Kg		0,2			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
122	8.72.40.069.000.02.D00	Máy hút bụi HC 380T; Hiclean (PL inox)	Kg				2,0	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
123	8.72.40.117.000.00.D00	Máy hút bụi HiClean loại lớn HC-80 (PL sắt)	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
124	8.72.40.117.000.01.D00	Máy hút bụi HiClean loại lớn HC-80 (PL đồng)	Kg		0,4			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
125	8.72.40.117.000.02.D00	Máy hút bụi HiClean loại lớn HC-80 (PL inox)	Kg				4,0	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
126	8.72.40.118.000.00.D00	Máy hút bụi công nghiệp loại nhỏ HC15 (PL sắt)	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
127	8.72.40.118.000.01.D00	Máy hút bụi công nghiệp loại nhỏ HC15 (PL đồng)	Kg		0,1			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
128	8.72.40.118.000.02.D00	Máy hút bụi công nghiệp loại nhỏ HC15 (PL inox)	Kg				0,5	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
129	8.72.40.119.000.00.D00	Máy hút bụi Electrolux ZUSG 3900 (PL sắt)	Kg	0,4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
130	8.72.40.119.000.01.D00	Máy hút bụi Electrolux ZUSG 3900 (PL đồng)	Kg		0,1			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
131	8.72.50.030.000.00.D00	Súng bắn keo silicon	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
132	8.72.50.257.000.00.D00	Máy test mạng NF-308	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
133	8.84.01.225.000.00.D00	Xe đẩy hàng Prestar NF-301, tải trọng 300Kg	Kg	4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
134	8.88.01.244.000.00.D00	Đầu chuyển M65 x M72	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
135	8.88.01.245.000.00.D00	Đầu xit bụi, khí WB102 Wynns	Kg	0,6				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
136	8.88.01.329.000.00.D00	Đầu tuýp lục giác ELORA-790IN-12 mm	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
137	8.88.01.330.000.00.D00	Đầu tuýp lục giác ELORA-790IN-14 mm	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
138	8.88.01.331.000.00.D00	Đầu tuýp lục giác ELORA-790IN-17 mm	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
139	8.88.01.335.000.00.D00	Đầu tuýp, vít pake 1455-PH; ELORA	Kg	0,8				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
140	8.88.01.336.000.00.D00	Đầu tuýp mũi dẹt 1455-IS4; ELORA	Kg	0,4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
141	8.88.01.532.000.00.D00	Bay xây	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
142	8.88.01.533.000.00.D00	Bàn xoa sắt loại tốt	Kg	0,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
143	8.88.01.534.000.00.D00	Đầm tay làm bằng thép 15cm x 15cm	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
II. TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG HƯ HỎNG THEO BÁO CÁO KIỂM KÊ NĂM 2024									
1		Máy nước nóng lạnh (PL sắt)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2		Máy nước nóng lạnh (PL đồng)	Kg		0,5			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3		Máy in HP Lasejet 5200	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4		Tủ hồ sơ sắt cửa kín	Kg	3,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5		Bàn vi tính (PL sắt)	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6		Ghế simili đen xoay TP (PL sắt)	Kg	1,2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7		Giường tầng 1m (PL sắt)	Kg	21				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8		Tủ lạnh Sanyo 90 lít (PL sắt)	Kg	20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9		Tủ lạnh Sanyo 90 lít (PL đồng)	Kg		3			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
10		Tủ lạnh Sharp 625 lít (PL sắt)	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
11		Tủ lạnh Sharp 625 lít (PL đồng)	Kg		0,5			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
12		Tủ lạnh tatung ASW-3S (PL sắt)	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
13		Tủ lạnh tatung ASW-3S1 (PL đồng)	Kg		0,5			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
14		Tủ lạnh Sanyo 160 lít (PL sắt)	Kg	4				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
15		Tủ lạnh Sanyo 160 lít (PL đồng)	Kg		0,8			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
16		Ghế công thái học	Kg	0,1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
17		Quạt bifan DK 99 (PL sắt)	Kg	0,5				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
18		Quạt bifan DK 99 (PL đồng)	Kg		0,2			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
19		Ghế xoay lưới GL109/ Hòa phát	Kg	0,8				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
20		Ghế xoay bọc da đen (PL sắt)	Kg	1				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
21		Ghế xanh nhân viên (PL sắt)	Kg	2				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

PHỤ LỤC 2

CHI TIẾT DANH MỤC TÀI SẢN THANH XỬ LÝ THEO BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THANH LÝ

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Số lượng	Đvt (Quy đổi)	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Nhựa cứng	Bo mạch	Biện pháp xử lý	Ghi chú
TỔNG CỘNG					21,00	2,20	13,40	1,30		
1	Dệt lo thủy lực cầm tay (DNA-0000432)	Bộ	1	Kg	2	0,1	0,2		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2	Bơm chìm cột áp 40m (DNA-0000437)	Cái	1	Kg	2,0	0,2	0,1		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3	Bơm chìm cột áp 100m (DNA-0000438)	Cái	1	Kg	2,0	0,2	0,1		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4	Bơm chìm cột áp 100m (DNA-0000439)	Cái	1	Kg	2,0	0,2	0,1		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5	Máy chà sàn (DNA-0000430)	Cái	1	Kg	13,0	1,5	12,5	1,0	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6	Súng bắn nhiệt độ (DNA-0000435)	Cái	1	Kg			0,2	0,1	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7	Máy quay K13 Sony HDR-TD10E (DNA-0000550)	Cái	1	Kg			0,2	0,2	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8	Xe Land Cruiser 7 chỗ ngồi 49M - 000.52 (DNA-0000492)	Xe	1						Thanh lý theo quy định	Hư hỏng nặng

PHỤ LỤC 3

Chi tiết danh mục VTTB hư hỏng, nhập kho chờ xử lý (định giá không có giá trị)
theo biên bản họp Hội đồng thanh lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
A	NĂM 2024				
Nhập thu hồi SCL Hệ thống điều khiển Trung tâm Đồng Nai 3 (DCS)					
1	Dây cáp quang 8FO OM4 GYXTW OM4-8A1a	Mét	3.000,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Dây cáp quang GYXTW SM G657A1, 8fo; Fiber OSP cable, PE, Gel-filled Central Tube	Mét	1.000,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Nẹp lỗ công nghiệp nhựa 25mm	Cây	8,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Cáp mạng loại Commscope CAT6 UTP	Cuộn	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Dây nhảy quang SC-SC	Sợi	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Áp tô mát 1 pha 2 cực, 220VAC/30A, EZ9F34232/	Cái	8,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCL xe ô tô County HM biển số 49B-011.30, SCL xe ô tô Ford Transit biển số 49B-011.45, SCL xe ô tô; Toyota Hiace biển số 49B-011.98					
I	SCL xe ô tô County HM biển số 49B-011.30; GE1.DNA.CT2405				
1	Lọc gió	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Cao su chân máy	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Dây cu roa máy	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Cao su hộp số	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Cao su vòng cung thanh cân bằng trước	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Cao su thanh cân bằng cầu trước	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Cao su thanh giằng cầu sau	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Cao su giò gà cầu sau	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Cao su vòng cung thanh cân bằng cầu sau	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Cao su nhíp mềm	Cái	16,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Cao su nhíp cứng	Cái	8,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Chôi gạt mưa phải	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Chôi gạt mưa trái	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	fiml cách nhiệt	Xe	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Da ghế ngồi (ghế lái)	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Ron kính lùa cửa trước trái+ phải	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Ron cốp sau	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Ron cửa trước bên tài	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Tem vè 2 bên hông (ngoài xe)	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Nẹp hông 2 bên (trong xe)	Xe	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	SCL xe ô tô Ford Transit biển số 49B-011.45; GE1.DNA.CT2406				
1	Lọc gió động cơ	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Dây cu roa ngoài	Sợi	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Lọc gió máy lạnh	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Cao su giảm chấn nhíp	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Cao su nhíp	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Cao su treo nhíp đầu sau	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Cao su chữ A trước phía sau	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Cao su chữ A trước phía trước	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Cao su chữ D phía trước	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Cao su giằng	Cái	8,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Chôi gạt mưa trái + phải	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Ron kính cửa lùa bên hông phụ	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Ron cửa hậu	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Ron kính cửa lùa bên hông tài	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Ron U lên xuống kính trước trái	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Ron U lên xuống kính trước phải	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Ron nẹp kính cửa trước trái +phải	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
18	Tem vè 2 bên hông	Bộ	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
19	Simili sàn	Xe	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
20	Lót sàn (bằng tấm nhựa)	M2	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
21	Fiml cách nhiệt	Xe	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
22	Bọc ghế	Xe	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
III	SCL xe ô tô Toyota Hiace biển số 49B-011.98; GE1.DNA.CT2407				
1	Dây curoa cam	Sợi	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	Lọc gió động cơ	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
3	Dây cu roa ngoài	Sợi	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Lọc gió máy lạnh	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
5	Cao su giăng	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	Cao su chữ D	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Fiml cách nhiệt	Xe	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
8	Ron cốp sau	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
9	Ron lên xuống kính cửa trước trái+ phải	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	Ô cửa gió máy lạnh phía trước	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
56	Ô cửa gió máy lạnh trên trần xe	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX NMTĐ Đồng Nai 3 Quý III/2024					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	Rơ le nhiệt LRD22C 16-24A	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	MCCB NS400N STR23SE 400 3P F FC	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
3	Rơ le phụ CR-P024DC2G	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Rơ le LRD32C	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
5	MCCB NS100N TM40D 3P F FC	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	MCCB NS100N MA25 3P F FC	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Chỉ thị mức dầu 161254	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
8	Rơ le phụ DC24V - RXM3AB2BD+RXZ-E2S111M	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
9	Đế cầu chì RT18-32/1P	Cái	9,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	Tiếp điểm khoảng cách	Bộ	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
11	Tiếp điểm LC1-D95M7C	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
12	Tiếp điểm D2S-10L2D	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Tiếp điểm LC1-D12M7C	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
14	Áp to mát 2 pha 400VAC/10A/S202M-C10 + S2C-S/H6R	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
15	Áp to mát 2 pha 400VAC/6A/S202-C6 + S2C-S/H6R	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
16	Áp to mát 1 pha 220VAC/6A/S201M-K6UC + S2C-S/H6R	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
17	Rơ le nhiệt 3P ABB; E16DU-6.3	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
18	Contactơ AX09-30-10; 400V; 9A; ABB	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
19	Áp to mát 2 pha 400VAC/20A/S282UC K20A	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
20	áp tô mát S282UC - K10	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
21	CB 3 pha 4A, MS325-4/ABB	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
22	Áp to mát 2 pha 400VAC/16A/S282 K16A	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
23	Áp to mát 1 pha 230VAC/4A/S281UC Z4A	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
24	Áp to mát 3 pha 400VAC/16A/S283 K16A	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
25	Rơ le phụ 60.13.9.220.0040; 220VAC/10A; Finder	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
26	Rơ le SS-17C - SS-17C-220V DC	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
27	Relay phụ coil 220Vac; DRM 570730LT/Weidmuller	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
28	Vỏ Bộ khởi động mềm PSTX85-600-70 Part no: 1SFA898108R7000/ABB	Bộ	1,0	Hồng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
29	Áp to mát 2 pha 220VDC/4A/S252S-C4DC	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
30	Tiếp điểm NIVOFLIP MAK-100-0	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
31	áp tô mát S282UC - K10	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
32	CB 3 pha 4A, MS325-4/ABB	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
33	Áp to mát 2 pha 400VAC/20A/S282UC K20A	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
34	Áp to mát 2 pha 400VAC/16A/S282 K16A	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
35	Áp to mát 1 pha 230VAC/4A/S281UC Z4A	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
36	Áp to mát 3 pha 400VAC/16A/S283 K16A	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
37	Áp tô mát 3 pha 10 A; C65N - A9F75310	Cái	8,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
38	Áp tô mát 2 pha 16 A; C65H-DC C	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
39	Áp tô mát 2 pha 10A; C65H-DC C	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
40	Cầu đầu dây URTK/S	Cái	50,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
41	Khởi động từ LC1D09M7; Schneider	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
42	Relay phụ coil 220Vac; DRM 570730LT/Weidmuller	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
43	Relay phụ + đề, coil 24Vdc; DRM570024LT/Weidmuller	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
44	Rơ le trung gian RXM3AB2BD/Schneider	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
45	Rơ le MRU11/UC12-48	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
46	Tủ điện nhựa chống nước kt:	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
47	Tủ điện nhựa chống nước kt:	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
48	Vỏ Bình tẩy rửa ổ vàng	Bình	5,0	Hỏng	Vỏ bình nhập kho chờ xử lý
49	Vỏ Dung dịch vệ sinh mạch điện Senfineco 9992	Cái	3,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
50	Vỏ Dung dịch vệ sinh board mạch EC 533; Abro	Cái	3,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
1	Ổng lót tay biên cánh hướng bằng nhựa tổng hợp Ø70x80x5mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Đệm làm kín Pamargan PPM14 -227	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	O-ring cuộn Ø8mm	Mét	50,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	O-ring cuộn Ø4mm	Mét	50,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Đệm làm kín Pamargan PPM10 – 217	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Đệm làm kín Pamargan PPM12 – 223	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Đệm làm kín Pamargan PPM8 -213	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	O-ring cuộn Ø9mm	Mét	30,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Đệm làm kín Pamargan PPM48 - 248	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Vành dẫn hướng quả piston, kt: 280x275x19.8mm; Guarniflon	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Vành dẫn hướng cổ piston xylanh van chính, kt: 160x155x19.8mm; Guarniflon	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Vành dẫn hướng cổ lock van chính WR50x45x15 / Nok	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Vành dẫn hướng piston lock van chính WR80x75x15 / Halite	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Vành dẫn hướng piston by pass WR-C380; 250x245x15 / Hallit	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Vành dẫn hướng cổ xy lanh by pass WR-C380; 160x155x19.8mm / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Vành dẫn hướng quả piston secvor cánh hướng C380; 400x395x30 / Trelleborg	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	O-ring cuộn Ø8mm	Mét	80,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	O-ring cuộn Ø4mm	Mét	30,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Oring 3.1x129.4mm	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Oring 3.1x89.4mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Oring 2.62x10.77mm	Cái	8,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Oring 2.62x12.37mm	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
23	Oring 2.62x18.72mm	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Oring 2.62x40.94mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
25	Oring 190x5.3mm	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
26	Oring 2.62x55.24mm	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Oring 2.62x9.19mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	Oring 2.65x15mm	Cái	22,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
29	Oring 2.65x16mm	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
30	Oring 2.65x22.4mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	Oring 1.8x8.5mm	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Oring 1.8x10.6mm	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
33	Oring 1.9x6.8mm	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
34	Oring 2.65x14mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
35	Oring 2.65x18mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
36	Oring 1.9x8.8mm	Cái	40,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
37	Oring 1.9x9.8mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
38	Oring 1.9x15.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
39	Oring 1.9x17.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
40	Oring 3.5x105.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
41	Oring 3.5x22.1mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
42	Oring 3.5x39.7mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
43	Oring 3.5x99.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
44	Oring 3.53x18.64mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
45	Oring 3.53x23.39mm	Cái	40,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
46	Oring 3.53x47.22mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
47	Oring 3.53x78.97mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
48	Oring 3.53x9.12mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
49	Oring 3.55x37.5mm	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
50	Oring 3.55x71mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
51	Oring 2.4x15.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
52	Oring 2.4x18.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
53	Oring 2.4x19.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
54	Oring 3.55x106mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
55	Oring 3.55x109mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
56	Oring 2.95x23.47mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
57	Oring 5.7x149.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
58	Oring 11B11CK6 - Gapi; 5.3x125mm	Cái	9,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
59	Oring 2BA070W6 - Gapi; 7x258mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
60	Oring 11A412K6 - Gapi; 3.53x72.62mm	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
61	Oring 11B850K6 - Gapi; 2.4x33.2mm	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
62	Oring 11B60LK6 - Gapi; 7x230mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
63	Oring 11B34BK6 - Gapi; 5.3x100mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
64	Oring 2BA070W6 - Gapi; 7x145mm	Cái	13,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
65	Oring 2BA070W6 - Gapi; 7x165mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
66	Oring 11A429K6 - Gapi; 3.53x120.24mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
67	Oring 11BL79K6 - Gapi; 3.1x39.4mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
68	Oring 11BA09K6 - Gapi; 2.4x10.8mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
69	Oring 11BB23K6 - Gapi; 2.4x11.8mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
70	Oring 11B39MK6 - Gapi; 7x580mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
71	Oring 11B47LK6 - Gapi; 7x206mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
72	Oring 11A825K6 - Gapi; 8.4x194.5mm	Cái	18,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
73	Oring 11BL99K6 - Gapi; 3.5x21.7mm	Cái	90,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
74	Oring 11B458K6 - Gapi; 1.9x14.8mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
75	Oring 11BC18K6 - Gapi; 2.65x17mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
76	Oring 11BQ53K6 - Gapi; 3.55x80mm	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
77	Oring 11BL00K6 - Gapi; 3.55x87.5mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
78	Oring 11A687K6 - Gapi; 5.7x151mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
79	Oring 11A572K6 - Gapi; 5.33x110.49mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
80	Oring 11BB11K6 - Gapi; 2.62x19mm	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
81	Oring 11A277K6 - Gapi; 2.95x26.59mm	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
82	Oring 11BC67K6 - Gapi; 2.65x35.5mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
83	Oring 11A576K6 - Gapi; 5.33x120.02mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
84	Oring 11B35MK - Gapi; 7x530mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
85	Oring 11BL93K6 - Gapi; 3.1x34.4mm	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
86	Đệm làm kín Pamargan PPM14 -227	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
87	Đệm làm kín Pamargan PPM10 – 217	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
88	Đệm làm kín Pamargan PPM12 – 223	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
89	Đệm làm kín Pamargan PPM8 -213	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
90	Oring 11BL81K6 - Gapi; 3.1x49.4mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
91	Oring 11BN00K6 - Gapi; 3.5x79.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
92	Oring 11B97FK6 - Gapi; 5.7x74.6mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
93	Oring 11A223K6 - Gapi; 2.62x50.47mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
94	Đệm làm kín Pamargan PPM48 - 248	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
95	Phốt làm kín OSI 280x255x16 + BACKUP 255x280x4	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
96	Phốt chắn bụi H38 160x175x9.5/14 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
97	Phốt làm kín cổ piston IDI 160x180x12 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
98	Phốt làm kín cổ xilanh secvor van chính GIR 160x175.1x6.3 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
99	Phốt làm kín cổ lock van chính TTS 45x53x8/9 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
100	Phốt làm kín cổ lock van chính GIR 45x60.1x6.3 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
101	Phốt chắn bụi cổ lock van chính H834 45x53x4/7 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
102	Phốt chắn dầu piston lock van chính ODI 80x65x10 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
103	Phốt làm kín piston by pass GER 250x229x8.1 / Hallite	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
104	Phốt làm kín cổ xy lanh by pass GIR 140x155.1x6.3 / Hallite	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
105	Phốt chắn bụi xy lanh by pass H38 140x155x9.5/14 / Hallite	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
106	Phốt chắn dầu cổ van by pass TTI 140x160x12 / Hallite	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
107	Phốt làm kín cổ secvor cánh hướng GIR 160x175.5x6.3 / GUARNITEC	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
108	Phốt chắn bụi cổ servo cánh hướng AD 160x176x9.5 / ABA	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
109	Phốt chắn dầu 40x62x10; FP / Gapi	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
110	Phốt 50x65x8 HMSA10 V - SKF	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
111	Dây đai SPB 3550	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
112	Dây đai XPA 900	Sợi	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
113	Dây đai XPA 1215	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
114	Mặt bích fi 60	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
115	Co rút 90 độ PPR DN25-20mm	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
116	Nối trơn PPR DN20	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
117	Nối trơn PPR DN25	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
118	Nối rút PPR DN25x20mm	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
119	Nối nhựa 1 đầu ren trong PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
120	Co 90 độ PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
121	Co 90 độ PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
122	Co 90 độ ren trong 1 đầu PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
123	Co 90 độ ren ngoài 1 đầu PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
124	Co 90 độ ren trong 1 đầu PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
125	Co 90 độ ren ngoài 1 đầu PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
126	Nối nhựa 1 đầu ren ngoài PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
127	Nối nhựa 1 đầu ren trong PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
128	Nối nhựa 1 đầu ren ngoài PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
129	Nối T nhựa PPR DN20	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
130	Nối T nhựa PPR DN25	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
131	Bộ khớp nối rắc – co PPR DN20	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
132	Bộ khớp nối rắc – co PPR DN25	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
1	Ổng nhựa mềm lõi thép đk 60	Mét	40,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Gioăng làm kín 29x20x15mm	Mét	30,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Gioăng cao su 50x15mm	Mét	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Bàn chải đồng, hàng mới, Việt Nam	Cái	11,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Vỏ Silicone Apollo A500	Tuýp	1,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
6	Ổng nhựa mềm Fi 8mm	Mét	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
7	Vỏ Keo Epoxy 2 thành phần 3M DP420	Tuýp	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
8	Rơ le nhiệt 3P LS; MT-12-400V,6-9A	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Gioăng làm kín 29x20x15mm	Mét	30,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Gioăng cao su 50x15mm	Mét	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Gioăng làm kín sứ hạ thế ZCSCD	Bộ	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Vỏ Keo Silicone Momentive RTV 100 Series-RTV108	Tuýp	2,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
13	Ổng nhựa mềm lõi thép đk 60	Mét	40,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Vỏ máy hút bụi thẳng	Cái	2,0	Hỏng	Vỏ máy nhập kho chờ xử lý
15	Vỏ quạt làm mát GFDD-365-150	Cái	2,0	Hỏng	Vỏ máy nhập kho chờ xử lý
16	Đệm làm kín máy biến thế Φ650 (Rubber bellows Φ650)	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Bóng đèn Led bulb A60N1/9W.H	Cái	20,0	Hỏng	thân đèn nhập kho chờ xử lý
18	Đèn Led bulb A120N1/30W.H	Bóng	20,0	Hỏng	thân đèn nhập kho chờ xử lý
19	Đuôi đèn sứ E27	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Ổ cắm âm tường	Bộ	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Ổ cắm đôi WEV1582SW; Panasonic	Bộ	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Công tắc cảm biến ánh sáng	Cái	5,0	Hỏng	thân nhập kho chờ xử lý
23	Công tắc radar vi sóng LQ-K06 / Etomax	Cái	15,0	Hỏng	thân nhập kho chờ xử lý
24	Đèn Led bulb A55N4/5W.H	Cái	20,0	Hỏng	thân đèn nhập kho chờ xử lý
25	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 4mm	Mét	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX NMTĐ Đồng Nai 4 Quý III/2024					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	Chỉ thị đo mức dầu	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Tiếp điểm phụ 29450	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Tiếp điểm áp lực RT-116 (G3/8")	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Tủ điện nhựa chống nước kt:	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Tủ điện nhựa chống nước kt:	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Rơ le trung gian + đế cắm RXM3AB2P7; Schneider	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Rơ le trung gian RXM4AB1MD hãng Schneider	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Relay phụ coil 220Vac; DRM 570730LT/Weidmuller	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Relay phụ + đế, coil 24Vdc; DRM570024LT/Weidmuller	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Rơ le trung gian RXM3AB2BD/Schneider	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Áp tô mát 2 pha 10 A; C65N C10	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Áp tô mát 1 pha 400VAC/6A/C65N C6	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Áp tô mát 1 pha 220VDC/10A/MGN61508 C60H-DC C	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Áp tô mát 1 pha 400VAC/4A/C65N C4	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Áp tô mát 2 pha 10A; C65H-DC C	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Switch hành trình WLCA12-2N - Omron	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Khởi động từ LC1D09M7; Schneider	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Tiếp điểm con đội phanh WLD2-Q Omron	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Tiếp điểm áp lực RT200 / Danfoss	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	CB 3 pha 2.5A, MS325-2.5/ABB	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Rơ le nhiệt LR2-D1314 N / Schneider	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Khóa 3 vị trí, ZB2-BE101C; Schneider	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
23	Công tắc hành trình 230VAC/6A- HY-M904	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Áp tô mát 3 pha 10 A; C65N - A9F75310	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
25	Vỏ Bộ khởi động mềm PSTX85-600-70 Part no: 1SFA898108R7000/ABB	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
26	Rơ le phụ 62.33.9.220.0040; 220VAC/10A; Finder	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Tiếp điểm WLD28; Omron	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	Áp to mát 3 pha 690VAC/16A/140MP-A3E-C16 + 140MP-A-ASA02 / Allen Bradley	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
29	Áp to mát 3 pha 690VAC/16A/140MP-A3E-C16 + 140MP-A-ASA02 / Allen Bradley	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
30	Áp tô mát 2P; Model: S282 UC-K 2 A; Hãng SX: ABB	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	Áp tô mát 2P; Model: S282 UC-K 2 A; Hãng SX: ABB	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Đầu jack kết nối sensor van phân phối chính PT06A-10-6S	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
33	áp tô mát S282UC - K10	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
34	Switch hành trình WLCA12-2N - Omron	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
35	Bộ kết nối DP, 6ES7972-0BA42-0XA0 hãng Siemens	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
36	CB 3 pha 4A, MS325-4/ABB	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
37	Áp to mát 2 pha 400VAC/10A/S202M-C10 + S2C-S/H6R	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
38	Áp to mát 2 pha 400VAC/6A/S202-C6 + S2C-S/H6R	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
39	Áp to mát 1 pha 220VAC/6A/S201M-K6UC + S2C-S/H6R	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
40	Contactoer AX09-30-10; 400V; 9A; ABB	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
41	Áp to mát 2 pha 400VAC/20A/S282UC K20A	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
42	Áp tô mát 3 pha 10 A; C65N - A9F75310	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
43	Khởi động từ LC1D09M7; Schneider	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
44	Rơ le nhiệt 3P ABB; E16DU-6.3	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
45	Áp to mát 2 pha 400VAC/16A/S282 K16A	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
46	Áp to mát 1 pha 230VAC/4A/S281UC Z4A	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
47	Áp to mát 3 pha 400VAC/16A/S283 K16A	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
48	CB 3 pha 2.5A, MS325-2.5/ABB	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
49	Tiếp điểm con đội phanh WLD2-Q Omron	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
50	Đầu jack kết nối sensor van phân phối chính PT06A-10-6S	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
51	Rơ le phụ 60.13.9.220.0040; 220VAC/10A; Finder	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
52	Rơ le phụ 62.33.9.220.0040; 220VAC/10A; Finder	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
53	Tiếp điểm WLD28; Omron	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
54	Áp to mát 3 pha 690VAC/16A/140MP-A3E-C16 + 140MP-A-ASA02 / Allen Bradley	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
55	Áp tô mát 2P; Model: S282 UC-K 2 A; Hãng SX: ABB	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí Thủy công				
1	Gioăng cao su f300xf160x20	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Gioăng 30x150x8080	Cuộn	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	gioăng 270x250	Cái	7,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Gioăng 23A	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Vỏ chai Nước tẩy Okay	Thùng	5,0	Sử dụng hết	Vỏ chai nhập kho chờ xử lý
6	Vỏ chai Mỡ bôi trơn Rizol Chasis Grease	Hộp	2,0	Sử dụng hết	Vỏ chai nhập kho chờ xử lý
7	Vỏ chai Keo dán Oring Loctite 39202	Chai	4,0	Sử dụng hết	Vỏ chai nhập kho chờ xử lý
8	Vỏ chai Keo Loctite 406 20ml/chai	Chai	5,0	Sử dụng hết	Vỏ chai nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
9	Vỏ tuýp Keo dán Epoxy 2 thành phần DEVCON S-5	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ tuýp nhập kho chờ xử lý
10	Vỏ tuýp Keo Loctite 243	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ tuýp nhập kho chờ xử lý
11	Vỏ chai Keo silicon đỏ. X'traseal 650°F Red RTV Silicone 85gr	Chai	7,0	Sử dụng hết	Vỏ chai nhập kho chờ xử lý
12	O-ring cuộn Ø8mm	Mét	50,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	O-ring cuộn Ø4mm	Mét	30,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
14	Oring 3.1x129.4mm	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
15	Oring 3.1x89.4mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
16	Oring 2.62x10.77mm	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
17	Oring 2.62x12.37mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
18	Oring 190x5.3mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
19	O-ring cuộn Ø9mm	Mét	30,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
20	Hộp Oring cord OSK	Hộp	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
21	Oring 2.62x40.94mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
22	Oring 2.62x55.24mm	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
23	Oring 2.62x9.19mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
24	Oring 2.65x15mm	Cái	22,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
25	Oring 2.65x16mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
26	Oring 2.65x22.4mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
27	Oring 1.8x8.5mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
28	Oring 2.65x14mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
29	Oring 2.65x18mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
30	Oring 2.62x18.72mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
31	Oring 1.8x10.6mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
32	Oring 1.9x6.8mm	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
33	Oring 1.9x8.8mm	Cái	40,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
34	Oring 1.9x9.8mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
35	Oring 1.9x15.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
36	Oring 1.9x17.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
37	Oring 3.5x105.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
38	Oring 3.5x22.1mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
39	Oring 3.5x39.7mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
40	Oring 3.5x99.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
41	Oring 3.53x18.64mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
42	Oring 3.53x23.39mm	Cái	40,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
43	Oring 3.53x47.22mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
44	Oring 3.53x78.97mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
45	Oring 3.53x9.12mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
46	Oring 3.55x37.5mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
47	Oring 3.55x41.2mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
48	Oring 3.55x71mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
49	Oring 3.55x106mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
50	Oring 3.55x109mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
51	Oring 11BA09K6 - Gapi; 2.4x10.8mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
52	Oring 11BB23K6 - Gapi; 2.4x11.8mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
53	Oring 11BC67K6 - Gapi; 2.65x35.5mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
54	Oring 11B66LK6 - Gapi; 7x240mm	Cái	25,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
55	Oring 2.4x15.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
56	Oring 2.4x18.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
57	Oring 2.4x19.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
58	Oring 2.95x23.47mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
59	Oring 5.7x149.6mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
60	Oring 5.7x124.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
61	Đệm làm kín Pamargan PPM14 -227	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
62	Đệm làm kín Pamargan PPM10 – 217	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
63	Đệm làm kín Pamargan PPM12 – 223	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
64	Đệm làm kín Pamargan PPM8 -213	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
65	Đệm làm kín Pamargan PPM48 - 248	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
66	Đệm kín trục bằng cao su, chu vi 5704mm	Bộ	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
67	Phốt làm kín cổ lock van chính TTS 45x53x8/9 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
68	Phốt làm kín cổ lock van chính GIR 45x60.1x6.3 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
69	Phốt chắn bụi cổ lock van chính H834 45x53x4/7 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
70	Phốt chắn dầu piston lock van chính ODI 80x65x10 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
71	Phốt làm kín cổ secvor cánh hướng GIR 160x175.5x6.3 / GUARNITEC	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
72	Phốt làm kín cổ secvor cánh hướng IDU 160x172x14 / BS	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
73	Phốt chắn bụi cổ servo cánh hướng AD 160x176x9.5 / ABA	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
74	Phốt làm kín UPH 290x320x22 + BACKUP 290x320x2	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
75	Phốt chắn bụi cổ van chính HK 180x200x10.2/18 / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
76	Phốt 40x62x10	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
77	Bộ gioăng cho van PV11; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
78	Bộ gioăng cho van EV12; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
79	Bộ gioăng cho van EV13; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
80	Bộ gioăng cho van EV14/EV33; Rexorth	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
81	Bộ gioăng cho van CV11; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
82	Bộ gioăng cho van EV31; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
83	Bộ gioăng cho van solenoid xả tải EV21/EV22; Rexorth	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
84	Bộ gioăng cho van catridge xả tải CV21/CV22; Rexorth	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
85	Bộ gioăng cho van RV21/RV22; Rexorth	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
86	Phốt 40x62x10	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
87	Phốt 72x95x10 HMSA10 V; SKF	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
88	Bộ gioăng cho van PV11; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
89	Bộ gioăng cho van EV12; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
90	Bộ gioăng cho van EV13; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
91	Bộ gioăng cho van EV14/EV33; Rexorth	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
92	Bộ gioăng cho van CV11; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
93	Bộ gioăng cho van EV31; Rexorth	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
94	Bộ gioăng loại SEAL KIT WE 10.3X/C	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
95	Bộ gioăng cho van catridge xả tải CV21/CV22; Rexorth	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
96	Bộ gioăng cho van RV21/RV22; Rexorth	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
97	Phốt 72x95x10 HMSA10 V; SKF	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
98	Bộ gioăng cho van solenoid xả tải EV21/EV22; Rexorth	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
99	Vành dẫn hướng cổ lock van chính WR50x45x15 / Nok	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
100	Vành dẫn hướng piston lock van chính WR80x75x15 / Halite	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
101	Vành dẫn hướng cổ xy lanh by pass WR-C380; 160x155x19.8mm / Hallite	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
102	Vành dẫn hướng quả piston, kt: 320x315x25mm; Guarniflon	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
103	Vành dẫn hướng cổ piston xy lanh van chính, kt: 185x180x25mm; Guarniflon	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
104	Vành dẫn hướng piston by pass C380; 220x215x15 / Hallite	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
105	Vành dẫn hướng quả piston secvor cánh hướng C380; 480x375x30 / Trellebor	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
106	O-ring cuộn Ø8mm	Mét	80,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
107	O-ring cuộn Ø4mm	Mét	30,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
108	Oring 3.1x129.4mm	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
109	Oring 3.1x89.4mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
110	Oring 2.62x10.77mm	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
111	Oring 2.62x12.37mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
112	Oring 190x5.3mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
113	O-ring cuộn Ø9mm	Mét	30,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
114	Oring 2.65x14mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
115	Oring 2.65x18mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
116	Oring 2.62x18.72mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
117	Oring 2.62x40.94mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
118	Oring 2.62x55.24mm	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
119	Oring 2.62x9.19mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
120	Oring 2.65x15mm	Cái	22,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
121	Oring 2.65x16mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
122	Oring 2.65x22.4mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
123	Oring 1.8x8.5mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
124	Oring 1.8x10.6mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
125	Oring 1.9x6.8mm	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
126	Oring 1.9x8.8mm	Cái	40,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
127	Oring 1.9x9.8mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
128	Oring 1.9x15.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
129	Oring 1.9x17.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
130	Oring 3.5x105.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
131	Oring 3.5x22.1mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
132	Oring 3.5x39.7mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
133	Oring 3.5x99.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
134	Oring 3.53x18.64mm	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
135	Oring 3.53x23.39mm	Cái	40,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
136	Oring 3.53x47.22mm	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
137	Oring 3.53x78.97mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
138	Oring 3.53x9.12mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
139	Oring 3.55x32.5mm	Cái	50,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
140	Oring 3.55x37.5mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
141	Oring 3.55x41.2mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
142	Oring 3.55x106mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
143	Oring 3.55x109mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
144	Oring 3.55x71mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
145	Oring 2.4x15.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
146	Oring 2.4x18.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
147	Oring 2.4x19.8mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
148	Oring 2.95x23.47mm	Cái	40,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
149	Oring 5.7x149.6mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
150	Oring 5.7x124.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
151	Oring 11A412K6 - Gapi; 3.53x72.62mm	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
152	Oring 290 x 7mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
153	Oring 2.4x10.8mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
154	Oring 11B850K6 - Gapi; 2.4x33.2mm	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
155	Oring 11BC18K6 - Gapi; 2.65x17mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
156	Oring 11A429K6 - Gapi; 3.53x120.24mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
157	Oring 11BL79K6 - Gapi; 3.1x39.4mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
158	Oring 11BB23K6 - Gapi; 2.4x11.8mm	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
159	Oring 11BC67K6 - Gapi; 2.65x35.5mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
160	Oring 11A576K6 - Gapi; 5.33x120.02mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
161	Oring 11BL93K6 - Gapi; 3.1x34.4mm	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
162	Oring 11BL81K6 - Gapi; 3.1x49.4mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
163	Oring 11BN00K6 - Gapi; 3.5x79.6mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
164	Oring 11B97FK6 - Gapi; 5.7x74.6mm	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
165	Oring 11A223K6 - Gapi; 2.62x50.47mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
166	Oring 11B14CK6 - Gapi; 5.3x132mm	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
167	Oring B47LK6 - Gapi; 7x200mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
168	Oring 11B13BK6 - Gapi; 5.3x80mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
169	Oring 2BA070W6 - Gapi; 7x132mm	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
170	Oring 2BA070W6 - Gapi; 7x155mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
171	Oring 11B36MK6 - Gapi; 7x545mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
172	Oring 11B10PK6 - Gapi; 8.4x264.5mm	Cái	9,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
173	Oring 11B79LK6 - Gapi; 7x272mm	Cái	18,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
174	Đệm làm kín Pamargan PPM14 -227	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
175	Đệm làm kín Pamargan PPM10 – 217	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
176	Đệm làm kín Pamargan PPM12 – 223	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
177	Đệm làm kín Pamargan PPM8 -213	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
178	Đệm làm kín Pamargan PPM48 - 248	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
179	Đệm kín trục bằng cao su KD01	Bộ	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
180	Oring 11B79LK6 - Gapi; 7x185mm	Cái	9,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
181	Oring 11B41MK6 - Gapi; 7x600mm	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
182	Phốt làm kín cổ piston HK DMH180 / DMH	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
183	Phốt làm kín cổ xy lanh van chính HLT180 180x195.5x6.3 / Hallite	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
184	Phốt làm kín piston by pass GER 200x199x8.1 / Hallite	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
185	Phốt làm kín cổ xy lanh by pass GIR 125x140.1x6.3 / Hallite	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
186	Phốt chắn bụi cổ van by pass GHK 125x140 / Hallite	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
187	Phốt chắn dầu cổ van by pass TTI 125x145x12 / Hallite	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
188	Phốt chắn dầu quả piston secvor cánh hướng GER 480x455.5x8.1 / GUARNITEC	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ Sửa chữa điện				
1	Đế cầu chì RT18-32/1P	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	Cầu chì RT18-32X/ 1P 4A	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
3	Khớp nối tron fi 25	Cái	25,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Bóng đèn Led bulb A95N1/20W	Cái	20,0	Hồng	thân nhập kho chờ xử lý
5	ống luồn dây điện	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	Vỏ tuýp Silicone chịu nhiệt X'traseal SN-501	Tuýp	5,0	Sử dụng hết	Vỏ tuýp nhập kho chờ xử lý
7	Bóng đèn Led bulb A60N1/9W.H	Cái	10,0	Hồng	thân nhập kho chờ xử lý
8	Bộ đèn led chống cháy nỏ HLEP1.1-20/ Haledco	Bộ	5,0	Hồng	thân đèn nhập kho chờ xử lý
9	Bóng đèn Led Tube T8	Bóng	50,0	Hồng	thân nhập kho chờ xử lý
10	Khởi động từ LC1D09M7	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
11	Vỏ Keo Epoxy 2 thành phần 3M DP420	Bộ	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
12	Áp to mát 3 pha 690VAC/500A/ABN803c 500A / LS	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Vỏ tuýp Keo Silicone Momentive RTV 100 Series- RTV108	Tuýp	4,0	Sử dụng hết	Vỏ tuýp nhập kho chờ xử lý
14	Cao su tấm	Mét	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
15	Gioăng làm kín 29x20x15mm	Mét	40,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
16	Gioăng cao su	Mét	15,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
17	Cao su giảm chấn 150x80x26x6mm	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
18	ống nhựa mềm lõi thép đk 60	Mét	40,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
19	Áp to mát 3 pha 690VAC/75A/EA103C / Fuji	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
20	Vỏ tuýp Keo Silicone Momentive RTV 100 Series- RTV108	Tuýp	2,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
21	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 4mm	Mét	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
22	Gioăng làm kín 29x20x15mm	Mét	50,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
23	Gioăng cao su 50x15mm	Mét	15,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
24	Áp to mát 3 pha	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX các phương tiện vận chuyển Quý III/2024					

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
I	49C-12770				
1	Vỏ xe 245/70R16	Cái	4,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Chổi gạt mưa	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	49M-00052				
1	Công tắc bấm kính cửa sau bên tài	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	49M-00057				
1	Ổng nước (trên và dưới) kết nước	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
IV	49M-00055				
1	Công tắc máy lạnh	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
V	49M-00056				
1	Chổi gạt mưa trước	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VI	49A-14770				
1	Chổi gạt mưa trước	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VII	49B-01145				
1	Cục báo thắng	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VIII	49B-00335				
1	Lọc gió động cơ	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Chổi gạt mưa	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
IX	49A-05991				
1	Cao su thanh cân bằng	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX NMTĐ Đồng Nai 3 Quý IV/2024					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	đèn báo AD11/21-9GZ DC220V	Cái	58,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Đèn hiệu màu xanh AD11-22/41-9GZ 380	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Công tắc Trạm 220kV CR90, 700DC-M220-	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Đèn hiệu màu đỏ AD11-22/41-9GZ 380	Cái	8,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Đèn hiệu màu trắng AD11-22/21-9GZ 220	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Điện trở FW T60-500	Bộ	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Vỏ Bộ PLC điều khiển Simatic S7-1200, CPU 1215C, Compact Cpu, loại 6ES7215-1AG40-0XB0	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
8	Vỏ Module PLC 6ES7223-1BL32-0XB0	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
9	Khởi động từ MC-9b hãng LS (kèm theo 01 cáp tiếp điểm phụ	Bộ	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Vỏ Bộ PLC điều khiển Simatic S7-1200, CPU 1215C, Compact Cpu, loại 6ES7215-1AG40-0XB0	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
11	Vỏ Module PLC 6ES7223-1BL32-0XB0	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
12	Vỏ Bộ điều khiển nhiệt độ, độ ẩm CM-TCN.011S / ABB	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
13	Vỏ Màn hình giao diện HMI	Bộ	2,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
14	Áp to mát 2 pha 400VAC/10A/S202M-C10 + S2C-S/H6R	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Contactoer AX09-30-10; 400V; 9A; ABB	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Khoá xoay 3 vị trí YW1S-3E02 / Idec	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Khóa 3 vị trí, ZB2-BE101C; Schneider	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Áp to mát 2 pha 10 A; MCB DC C10	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Nút nhấn ZB2-BWB / Schneider	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Áp to mát 2 pha 400VAC/6A/S202-C6 + S2C-S/H6R	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Áp to mát 1 pha 220VAC/6A/S201M-K6UC + S2C-S/H6R	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Vỏ Bình tẩy rửa ố vàng	Bình	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
23	Rơ le bảo vệ tổ máy RXMS1 - RK216 463 220V DC	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Vỏ Relay thời gian DH48S-S - Omron	Cái	2,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
25	Đầu nối van solenoid DIN EN 175301-803. / AC&E	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
1	Bàn chải sắt	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Phốt 72x95x10 HMSA10 V; SKF	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Vỏ chai Dầu nhả ri sét RP7 (300g)	Chai	21,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
4	Vỏ chai Nước tẩy Okay	Thùng	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
5	Gỗ tấm 2500x250x30	Tấm	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Vỏ chai Keo dán Oring Sealtool 39202	Chai	4,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
7	Vỏ chai Keo Loctite 406 20ml/chai	Chai	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
8	Vỏ tuýp Keo dán Epoxy 2 thành phần DEVCON S-5	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
9	Vỏ tuýp Keo Loctite 243	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
10	Vỏ tuýp Silicone Apollo A500	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
11	Vỏ tuýp Keo silicone Sealant Net: 300ml A500	Hộp	2,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
12	Bàn chải sắt	Cái	16,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Bàn chải đồng, hàng mới, Việt Nam	Cái	21,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Gioăng làm kín kính 6mm	Mét	50,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Tấm kính cường lực 2 lớp; kt: 1500x1200mm	Tấm	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Phốt 50x65x8 HMSA10 V – SKF	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Lọc gió 26510380; Perkin	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Dây đai XPA 900	Sợi	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Dây đai XPA 1215	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Vòng bi 6312 SKF	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Dây cu roa 5V 1440	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Dây đai 2614B553	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
23	Dây curoa C166	Sợi	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Dây curoa B93	Sợi	16,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
25	hộp O ring chịu dầu nhiệt, không rỉ khí NBR 382 cái	Hộp	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
26	Dây curoa B120	Sợi	12,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Co rút 90 độ PPR DN25-20mm	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	Co 90 độ PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
29	Co 90 độ PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
30	Co 90 độ ren trong 1 đầu PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	Co 90 độ ren ngoài 1 đầu PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Co 90 độ ren trong 1 đầu PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
33	Co 90 độ ren ngoài 1 đầu PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
34	Mặt bích nhựa PVC DN60mm	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
35	Nối trơn PPR DN20	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
36	Nối trơn PPR DN25	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
37	Nối rút PPR DN25x20mm	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
38	Nối nhựa 1 đầu ren trong PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
39	Nối nhựa 1 đầu ren ngoài PPR DN20mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
40	Nối nhựa 1 đầu ren trong PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
41	Nối nhựa 1 đầu ren ngoài PPR DN25mm	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
42	Nối T nhựa PPR DN20	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
43	Nối T nhựa PPR DN25	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
44	Bộ khớp nối rắc – co PPR DN20	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
45	Van xoay nhựa PPR DN20 mm	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
46	Van xoay nhựa PPR DN25 mm	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
47	Bộ khớp nối rắc – co PPR DN25	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
48	Ống nhựa PPR Ø20mm	Mét	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
49	Ống nhựa PPR Ø25mm	Mét	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
50	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 4mm	Mét	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
51	Đầu nối ren 2 đầu; M20x1.5mm	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
52	Đồng hồ áp suất 0-16bar; Wise P2524A2EDH143300	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
53	Bộ gioăng cho van PV11; Rexorth	Bộ	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
54	Phốt cân bụi CL0050-C0; NOK	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
55	Bộ gioăng cho van EV12; Rexorth	Bộ	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
56	Bộ gioăng cho van EV13; Rexorth	Bộ	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
57	Bộ gioăng cho van EV14/EV33; Rexorth	Bộ	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
58	Bộ gioăng cho van CV11; Rexorth	Bộ	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
59	Bộ gioăng cho van EV31; Rexorth	Bộ	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
60	Bộ gioăng cho van solenoid xả tải EV21/EV22; Rexorth	Bộ	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
61	Bộ gioăng cho van catridge xả tải CV21/CV22; Rexorth	Bộ	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
62	Bộ gioăng cho van RV21/RV22; Rexorth	Bộ	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
63	Bộ gioăng loại SEAL KIT WE 10.3X/C	Bộ	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
64	Phốt chắn dầu FU0490L0; NOK	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
65	Phốt chắn dầu quả piston secvor cánh hướng GER 400x375.5x8.1 / GUARNITEC	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
66	Phốt làm kín cổ secvor cánh hướng IDU 160x172x14 / BS	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
67	Phốt 72x95x10 HMSA10 V; SKF	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
68	Phốt 40x62x10	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
69	Phốt chắn dầu FU0180K0; NOK	Cái	4,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
70	Van an toàn VMP20M3002; Aron	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
71	Vỏ Keo dán ống nhựa PVC 0.5kg	Lọ	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
72	Mặt bích nhựa PVC fi 60	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
73	Luppe PVC fi 60	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
1	Chiết áp quạt NDF603FL	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	Vỏ chai Dầu nhả ri sét RP7 (300g)	Chai	4,0	Sử dụng hết	Vỏ chai nhập kho chờ xử lý
3	Khớp nối tron fi 25	Cái	50,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Ổ cắm 2 lỗ	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
5	Ống luồn dây điện phi 25mm	Cái	50,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	Ống luồn dây điện phi 20mm	Ống	50,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Khớp nối tron PVC Ø20mm	Cái	50,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
8	Ống nhựa mềm Fi 8mm	Mét	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
9	Kẹp đỡ ống 20mm, MC20 100	Cái	150,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	Kẹp đỡ ống 20mm, MC25 100	Cái	150,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
11	Cầu chì RT18-32/6A	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
12	Cầu dao Trạm 220 kV	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Đèn led CR-P/M	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
14	Bộ lọc IPB QAW-4000	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX NMTĐ Đồng Nai 4 Quý IV/2024					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	giám sát tốc độ bộ máy phát PXJ-1A	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	khởi tín hiệu tương tự đầu vào điều tốc AI6300	Cái	1,0	Hồng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
3	Công tắc dòng điện	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	khởi tín hiệu tương tự đầu ra điều tốc AO6380	Cái	2,0	Hồng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
5	đế cầu chì TU841 TU	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	Rơ le nhiệt LRD22C 16-24A	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Tiếp điểm khoảng cách	Bộ	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
8	Đồng hồ đo áp đập tràn	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
9	bộ nối quang S800 TB840A	Cái	1,0	Hồng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
10	Thiết bị hiển thị nhiệt độ	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
11	Rơ le bảo vệ tổ máy RXMS1 - RK216 463 220V DC	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
12	Màn hình HMI MT8106IP / Weintek	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
1	Đệm kín đồng bọc cao su Tua bin fi 10	Cái	33,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Đệm kín đồng bọc cao su Tua bin fi 22	Cái	13,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Áp kế 40bar	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Đệm kín đồng bọc cao su Tua bin fi 14	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Đệm kín đồng bọc cao su Tua bin	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Gioăng làm kín tua bin Ø4360x10mm	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Gioăng làm kín Tua bin 72.62x3.53	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Đệm kín đồng bọc cao su Tua bin fi 42	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Đệm kín đồng bọc cao su Tua bin fi 27	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Gioăng làm kín tua bin Ø30x3.1mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Gioăng làm kín Tua bin fi 355X7.0	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Gioăng làm kín tua bin ø 12.5x2.65	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Gioăng làm kín tua bin Ø4410x10mm	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Gioăng làm kín tua bin ø 140x2.65	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Đệm kín sắt bọc cao su Ø12mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Đo áp lực Y-150 đập tràn	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Gioăng làm kín tua bin ø 155x5.3	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Dụng cụ bảo bảo dưỡng van điều khiển dầu khí nén	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Gioăng làm kín tua bin ø 14x2.65	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Vòng phanh cho cơ cấu nâng cầu trục gian máy	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Keo silicon đỏ. X'traseal 650°F Red RTV Silicone 85gr	Chai	3,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
22	Keo hai thành phần A/B Quick Epoxy Steel Alteco	Tuýp	4,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
23	Silicone Apollo A500	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
24	Keo trương nở TCK-UF 3000	Kg	18,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
25	Dầu nhả ri sét RP7 (300g)	Chai	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
26	Gỗ tấm 2500x250x30	Tấm	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Bàn chải đồng, hàng mới, Việt Nam	Cái	21,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	Bàn chải sắt	Cái	16,0	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
29	Silicone Apollo A500	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
30	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 4mm	Mét	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	Tấm kính cường lực 2 lớp; kt: 1500x1200mm	Tấm	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Gioăng làm kín kính 6mm	Mét	50,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
33	Lọc gió 26510353; Perkin	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
1	Ống luồn dây điện phi 20mm	Ống	25,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Đèn Led bulb A120N1/30W.H	Bóng	30,0	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
3	Khớp nối tron fi 25	Cái	25,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Dầu nhả ri sét RP7 (300g)	Chai	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
5	Silicone chịu nhiệt X'traseal SN-501	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ tuýp nhập kho chờ xử lý
6	Đồng hồ áp lực 22kv	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX các phương tiện vận chuyển Quý IV/2024					
I	49C-12770				
1	Cao su nhún trước (dưới)	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Cao su nhún trước (Trên)	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Bạc trục cần số	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
IV	49M-00057				
1	Bầu hơi cầu sau	Cái	4,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Ống nước trên + dưới két nước chính	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Dây curoa quạt gió két nước	Sợi	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Chổi gạt mưa	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VI	49M-00056				
1	Sin + phốt lốc lạnh	Bộ	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Tapi sàn xe (lót sàn)	Xe	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Đèn bên trong cửa sau bên tài	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Tấm lót chân	Bộ	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VII	49A-14770				
1	Simily sàn xe	Xe	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Mô pin đánh lửa máy số 1	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Tấm tapi lót chân	Bộ	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
IX	49B-00335				
1	Công tắc cần gạt mưa	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Nắp bình nhiên liệu	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
X	49A-05991				
1	Chổi gạt mưa trước	Cặp	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
XI	49B-00879				
1	Cau su chữ D	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Dây curoa máy lạnh	Sợi	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Lốp xe Bridgestone 700R16	Cái	6,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
XII	49B-01972				
1	Lốp xe 215/75R16	Cái	4,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
XIII	49M-00058				
1	Vô Yokohama 750/16	Cái	6,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Ruột + yếm 750/16	Bộ	6,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
B	NĂM 2025				
Nhập thu hồi SCTX NMTĐ Đồng Nai 3 Quý I/2025					
I	Tổ Thí Nghiệm				
2	Rơ le giám sát điện áp; 3UG4616-1CR20 /Siemens, Bảo vệ điện áp 4P AC400V 50/60Hz, bảo vệ: Quá áp, thấp áp, mất pha, ngược pha, Tiếp điểm output: 2 C/O, Tiếp điểm có thể lập trình NO hoặc NC;	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Rơ le trung gian RXM3AB2BD/Schneider	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Bộ nguồn PSLC 242 / Messko	Cái	1,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
5	Dây curoa bản 90MXL	Sợi	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Dây curoa bản 100MXL	Sợi	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Dây curoa bản 120MXL	Sợi	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Dây curoa bản 130MXL	Sợi	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Bộ chuyển đổi quang điện Model 3012-SS-SC	Bộ	3,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
10	Bộ chuyển đổi quang điện Model GNC-6104FE-25A/B	Bộ	2,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
11	Dây curoa bản 110MXL	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Relay phụ coil 220Vac; DRM 570730LT/Weidmuller	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Đồng hồ giám sát nhiệt độ 220Vac TWJ-112E	Bộ	2,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
14	Rơ le phụ 60.13.9.220.0040; 220VAC/10A; Finder	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Rơ le phụ 62.33.9.220.0040; 220VAC/10A; Finder	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Rơ le phụ 62.33.9.220.0040; 250VAC/16A; Finder	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Đèn tín hiệu màu đỏ XB2-BVB4LC / Schneider	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
18	Đèn tín hiệu màu xanh XB2-BVB3LC / Schneider	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Thiết bị chuyển đổi RS-232/485/422 loại SW485GI hàng mới - Trung Quốc	Cái	2,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
20	Bộ điều khiển lập trình PLC/6ES7216-2AD23-0XB0/S7-200/Output:24VDC,750mA	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
21	Màn hình HMI MT8106IP / Weintek	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
1	Vòi tắm hoa sen	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Silicone Apollo A500	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
3	Vòi xịt nước Inax CFV-102M	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Keo Silicon đồ chịu nhiệt RTV 650 độF	Tuýp	12,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
5	Màng ngăn van chữa cháy DN80	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
2	Bóng đèn Led bulb A95N1/20W	Cái	30,0	Hỏng	thân đèn nhập kho chờ xử lý
3	Đèn sự cố ốp trần 3W, Paragon, PEMF3RC-G2	Bộ	5,0	Hỏng	thân đèn nhập kho chờ xử lý
4	Bộ đèn pha chống thấm nước 70W POLI7065/ Paragon	Bộ	1,0	Hỏng	thân đèn nhập kho chờ xử lý
5	Đèn led Panel P07 300x1200/48W.PLUS; Rạng Đông	Bộ	5,0	Hỏng	thân đèn nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX NMTĐ Đồng Nai 4 Quý I/2025					
I	Tổ Thí Nghiệm				
2	Rơ le trung gian và chân đế, RXM4AB1MD/Schneider	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Đầu dò khói FSP-951/Notifier	Cái	5,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
5	Dây curoa bản 90MXL	Sợi	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Dây curoa bản 100MXL	Sợi	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Dây curoa bản 120MXL	Sợi	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Dây curoa bản 130MXL	Sợi	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Bộ chuyển đổi quang điện Model GNC-6104FE-25A/B	Bộ	2,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
10	Thiết bị Switch/ hub Cisco CBS110-8T-D-EU 8 Ports	Cái	2,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
11	Bộ lưu điện UPS C1K-LCD/220VAC; Santak	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
12	Dây curoa bản 110MXL	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
1	Ống nhựa HDPE Φ 50 mm	Mét	210,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Keo dán ống nhựa PVC 0.5kg	Lọ	6,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
3	Vòi tắm hoa sen	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Vòi xịt nước Inax CFV-102M	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
1	Silicone Apollo A500	Tuýp	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
2	Đèn sự cố ốp trần 3W, Paragon, PEMF3RC-G2	Bộ	3,0	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
3	Đèn led Panel P07 300x1200/48W.PLUS; Rạng Đông	Bộ	2,0	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
4	Bộ máng đèn PIFC 236L36; Paragon	Bộ	30,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Đèn sự cố ốp trần 6.5W, Paragon, PEMF3RC-G2	Bộ	2,0	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
6	Đèn chiếu sáng chống cháy nổ 1.2m; BPY 2x36W; Paragon	Bộ	5,0	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX các phương tiện vận chuyển Quý I/2025					

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
I	49C-12770				
1	Béc phun nhiên liệu (kim phun)	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Lốp ô tô 245/70/16	Cái	4,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	49B-01198				
1	Vô xe Michelin195/R15	Cái	4,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	49M-00052				
1	Công tắc bấm kính cửa sau bên phụ	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VI	49A-14770				
1	Chổi gạt mưa trước + sau	Cái	3,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VIII	49B-01145				
1	Lốp xe 215/75-R16	Cái	4,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
IX	49A-05991				
1	Vô xe 265/65R-17 -Thái Lan	Cái	4,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
X	49B-00879				
1	Cao su giăng ngang	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX NMTĐ Đồng Nai 3 Quý II/2025					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	Rơ le phụ CR-P024DC2G	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Nút nhấn emergency PR-25ER-1 Sungho	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Relay phụ coil 220Vac; DRM 570730LT/Weidmuller	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Rơ le phụ 60.13.9.220.0040; 220VAC/10A; Finder	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Rơ le phụ 62.33.9.220.0040; 220VAC/10A; Finder	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Rơ le thời gian ST6P / Fuji	Cái	2,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
7	Rơ le phụ 62.33.9.220.0040; 250VAC/16A; Finder	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Relay phụ + đế DRM 570230LT /Wiedmuller	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Rơ le nhiệt 3P ABB; E16DU-6.3	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Rơ le giám sát điện áp K8AB-PH / Omron	Cái	1,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
11	Màn hình HMI MT8106IP / Weintek	Cái	1,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
12	Khóa 3 vị trí, ZB2-BE101C; Schneider	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Rơ le giám sát điện áp CM-ESS.MS; ID: 1SVR730830R0500/ABB	Cái	2,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
14	Nút nhấn có đèn màu xanh; 1NO+1NC; XA2EW36B1; Shneider	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Nút nhấn XA2EA42, không đèn, 1NC; Schneider	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Đồng hồ giám sát điện năng HC 6010 B-1.0A-L-1-B Hsiang Chang Electric Corp	Cái	1,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
17	Bộ PLC điều khiển Simatic S7-1200, CPU 1215C, Compact Cpu, loại 6ES7215-1AG40-0XB0	Bộ	1,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
18	Module PLC 6ES7223-1BL32-0XB0	Cái	1,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
19	Đồng hồ giám sát nhiệt độ OMR 700	Cái	1,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
20	Đồng hồ đo lường SICAM Q100; Siemens	Cái	2,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
21	Đồng hồ đo dòng điện 85C1; 20A	Cái	1,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
22	Đồng hồ đo điện áp 85C1; 20V	Cái	1,0	Hỏng	Vô nhập kho chờ xử lý
23	Tủ điện nhựa chống nước kt:	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Phích cắm điện đực	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
25	Phích cắm điện cái	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
26	Ổ cắm lioa 4 lỗ; 4DOF32WN	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
27	Tủ điện nhựa chống nước kt:	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	Nguồn Adaptor 220VAC-12VDC; 3A	Cái	5,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
29	Bộ phát Wifi RG-EW3200GX PRO 3200M	Bộ	5,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
30	Rơ le giám sát điện áp; 3UG4616-1CR20 /Siemens, Bảo vệ điện áp 4P AC400V 50/60Hz, bảo vệ: Quá áp, thấp áp, mất pha, ngược pha, Tiếp điểm output: 2 C/O, Tiếp điểm có thể lập trình NO hoặc NC;	Cái	2,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
31	Bộ khởi động mềm PSTX85-600-70 Part no: 1SFA898108R7000/ABB	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
32	Rơ le RXMVB2	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
33	Relay phụ + đế, coil 24Vdc; DRM570024LT/Weidmuller	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
34	Thiết bị chuyển đổi RS-232/485/422 loại SW485GI hàng mới - Trung Quốc	Cái	12,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
35	Bộ biến đổi nguồn 230VAC/24VDC/LRS-350-24	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
36	Đầu dò khói FSP-951/Notifier	Cái	4,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
37	Bộ chuyển đổi công suất Q; S3-RD-3A-015A4C/ Taik Electric	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
38	Bộ nguồn 6EP1334-3BA10-8AB0/Siemens	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
39	Nút nhấn XA2EA31, màu xanh, 1NO; Schneider	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
40	Tiếp điểm phụ, Schneider, LADN20, 2NO/0NC	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
41	Rơ le giám sát điện áp CM-ESS.MS; ID: 1SVR730830R0500/ABB	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
42	Relay phụ + đế DRM 570230LT /Wiedmuller	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
43	Contactactor AX09-30-10; 400V; 9A; ABB	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
44	Khoá xoay 3 vị trí YW1S-3E20; Idec	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
45	Khóa 4 vị trí ASW4L4S-411; Idec	Cái	6,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
46	Rơ le thời gian H3CR-H8L, hãng Omron	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
47	MCB 1 cực 6A BC61E0C-006 - Fuji	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
48	Cảm biến dây rung AVW200 - CAMPBELL SCIENTIFIC-Geokon	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
49	Bộ truyền thông CSI-MD485/Geokon	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
50	Rơ le bảo vệ quá dòng EOCR-SS-05S 24-240V	Cái	2,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
51	Bộ giám sát nhiệt độ, độ ẩm JWT6013; Leipole	Cái	4,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
1	Vỏ Silicone Apollo A500	Tuýp	16,0	Sử dụng hết	Vỏ Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
1	Cầu dao 2P 10A	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Tiếp điểm LC1-D11500M7C	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Cầu chì fi 5x25-4A	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Cầu chì RT18-32X/ 1P 4A	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Tiếp điểm LC1-D18M7C	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Bộ sạc pin 652-005	Bộ	1,0	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
7	Cầu chì ống	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	MCCB NS100N TM25D 3P F FC	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
9	MCCB NS100N TM16D 3P F FC	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	MCCB NS100N TM32D 3P F FC	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
11	Đuôi đèn sứ E27	Cái	30,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
12	Đế âm Sino S2157	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Bóng đèn Led bulb A95N1/20W	Cái	50,0	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
14	Hạt công tắc 1 chiều 220VAC-10A S30/1/2M - Sino	Cái	20,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
15	Bóng đèn LED Model: LED TUBE T8 TT01 1200/20W	Cái	40,0	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
16	Bóng đèn Led bulb A60N1/9W.H	Cái	10,0	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
17	Bộ máng đèn PIFC 236L36; Paragon	Bộ	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
18	Đèn Led bulb A120N1/30W.H	Bóng	30,0	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
19	Đèn Led bulb A55N4/5W.H	Cái	10,0	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
20	Hạt công tắc 2 chiều 220VAC-10A S30M - Sino	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
21	Đèn LED khẩn cấp DKC04/6W/Rạng Đông	Cái	10,0	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
22	Mặt công tắc 1 lỗ S981/X; Sino	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
23	Mặt công tắc 2 lỗ S982/X; Sino	Cái	5,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
24	Silicone Apollo A500	Tuýp	15,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
25	Keo Silicone Momentive RTV 100 Series-RTV108	Tuýp	3,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
26	Cầu chì 24kV; XRNP1	Cái	3,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
27	Khởi động từ 3P, LC1D09M7	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
28	Relay nhiệt Schneider LRD14 (7-10A)	Cái	8,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
29	Áp tô mát 3 cực BBD3403CHHV; Panasonic	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
30	Công tắc tơ 3 cực 3RT10 35-1AP04; Siemens	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
31	Đế âm E265/1GY; Sino	Cái	10,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
32	CB chống giật EZ9D34625; Schneider	Cái	6,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX NMTĐ Đồng Nai 4 Quý II/2025					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	Tiếp điểm khoảng cách	Bộ	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	Đi ốt Diezel 954-174	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
3	Tiếp điểm 06.4173-4 Diezel	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Tiếp điểm phụ 29450	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
5	Tiếp điểm 06.4128-4 Diezel	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	Relay dòng điện LL-7A/3 - XJ Electric	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Relay điện áp DY51 - XJ Electronic	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
8	Nút nhấn XA2EA31, màu xanh, 1NO; Schneider	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
9	Tiếp điểm phụ, Schneider, LADN20, 2NO/0NC	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	Rơ le trung gian + đế cắm DRM570024LT; WEIDMULLER	Cái	30,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
11	Đèn đỏ, Type: XA2EVM4LC Phi 22, Điện áp 24VDC, Loại tiếp điểm N/O, Kích thước W: 29; H: 29; D: 53	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
12	Nút nhấn XA2EA4342, màu đỏ, 1NO; Schneider	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Rơ le trung gian + đế cắm RXM3AB2P7; Schneider	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
14	Rơ le trung gian + đế cắm DRM570730LT/ Weidmuller	Cái	2,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
15	VôBộ PLC điều khiển Simatic S7-1200, CPU 1215C, Compact Cpu, loại 6ES7215-1AG40-0XB0	Bộ	1,0	Hồng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
16	Đèn báo panel tròn XA2EVM3LC Schneider;	Cái	1,0	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
17	Đèn led màu vàng AD11-22/25/41-9YZ	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Đèn led màu xanh AD11-22/25/41-9GZ	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Vỏ Bộ đo điện áp OM 352AC; Orbit Merret	Cái	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
20	Rơ le trung gian RXM3AB2BD/Schneider	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Relay thời gian DH48S-S - Omron	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Thiết bị chuyển đổi RS-232/485/422 loại SW485GI hàng mới - Trung Quốc	Cái	11,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
23	Đèn led màu đỏ AD11-22/25/41-9RZ	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Đèn led màu trắng AD11-22/25/41-9WZ	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
25	Vỏ Bộ đo lường điện HC6010	Bộ	1,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
26	Tủ điện nhựa chống nước kt:	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Phích cắm điện đực	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	Phích cắm điện cái	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
29	Cáp mạng Ugreen 70317	Cuộn	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
30	Ổ cắm lia 4 lỗ; 4DOF32WN	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	Đầu nối mạng RJ45; Ugreen 20391	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Tủ điện nhựa chống nước kt:	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
33	Cáp chuyển đổi Ugreen 60554	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
34	Rập nối quang Fibrllok II 2529 / 3M	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
35	Vỏ Bộ chuyển đổi quang điện Model 3012-SS-SC	Bộ	3,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
36	Vỏ Bộ phát Wifi RG-EW3200GX PRO 3200M	Bộ	3,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
37	Vỏ Đầu bấm mạng RJ45; Ugreen 20840	Hộp	2,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
38	Cầu dao tự động 1 cực A9F74110; Schneider	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
39	Cầu dao tự động 1 cực A9F74116; Schneider	Cái	12,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
40	Rơ le giám sát điện áp CM-ESS.MS; ID: 1SVR730830R0500/ABB	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
41	Công tắc tơ 3 cực 700-K22Z-ZA; Allen Bradley	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
42	Áp tô mát 1 cực, 4A, A9F74104	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
43	Tiếp điểm mực nước ATA AT-5M	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
44	Rơ le trung gian + đế cắm DRM570730LT/ Weidmuller	Cái	73,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
45	Vỏ Bộ CPU điều khiển AC 800M - PM864AK01, hãng ABB	Cái	2,0	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
46	Còi hú C-628; Komax	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
47	Cáp mạng LAN CAT5e, 305m/cuộn	Cuộn	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
1	Phốt làm kín 125x145x12 van bướm	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Ổng cao su xử lý dầu tua bin	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Phốt làm kín 124/140x16x10.1 van bướm	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Phốt làm kín dầu Diesel	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	phốt làm kín trục bơm PU1-45	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	phốt làm kín trục bơm PU1-25	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Phốt làm kín Tua bin, D320x290x24	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Phốt làm kín Diesel	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Phốt làm kín Tua bin D45x53x7/5.3	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Dây cáp nước L=400mm	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Đồng hồ áp suất 0-16bar; Wise P2524A2EDH143300	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Keo dán Oring Sealtool 39202	Chai	4,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
13	Keo Silicon đồ chịu nhiệt RTV 650 độF	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
14	Dây curoa C166	Sợi	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Dây curoa B120	Sợi	16,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Dây curoa B136	Sợi	12,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
17	Kính bảo hộ	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Nước tẩy Okay	Thùng	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
19	Cao su tấm 1200x2000x10ly	Tấm	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Keo Loctite 406 20ml/chai	Chai	5,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
21	Keo dán Epoxy 2 thành phần DEVCON S-5	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
22	Keo Loctite 243	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
23	Keo hai thành phần A/B Quick Epoxy Steel Alteco	Tuýp	4,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
24	Dây đai 2614B666	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
25	hộp O ring chịu dầu nhiệt, không rò khí NBR 382 cái	Hộp	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
26	Đồng hồ đo nước thải T-Flow DN50	Bộ	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Phốt 50x65x8 HMSA10 V - SKF	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	Phốt làm kín 34.77x52x6; SKF	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
29	Oring CO02453A - Nok; 8.4x464.5mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
30	Oring CO7463A - Nok; 7x560mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	Oring CO00076A - Nok; 5.7x131.6 mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Phốt chắn bụi cổ secvor cánh hướng kt: 180x196x9.5mm	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
1	Đế cầu chì RT18-32/1P	Cái	15,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Bộ sạc pin 652-005	Bộ	1,0	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
3	MCCB 100A (NS100N TM100D 3P F FC	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	MCCB 400Vac 32A (NS100N TM32D 3P F FC)	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Silicone chịu nhiệt X'traseal SN-501	Tuýp	10,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
6	Đuôi đèn sứ E27	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Đế âm Sino S2157	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Đế âm E265/1GY; Sino	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Mặt công tắc 2 lỗ S982/X; Sino	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Ổ cắm đa năng WEBP1041SW-P; Panasonic	Bộ	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Ổ cắm đôi WEV1582-7SW; Panasonic	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Công tắc phao điện ATA AT-3M	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Hạt công tắc 1 chiều 220VAC-10A S30/1/2M - Sino	Cái	20,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Hạt công tắc 2 chiều 220VAC-10A S30M - Sino	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Công tắc cảm biến ánh sáng AS-10; 220V; Etomax	Cái	5,0	Hỏng	Phần nhựa nhập kho chờ xử lý
16	Công tắc radar vi sóng LQ-K06 / Etomax	Cái	35,0	Hỏng	Phần nhựa nhập kho chờ xử lý
17	Cầu chì 24kV; XRNPI	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Mặt công tắc 1 lỗ S981/X; Sino	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Công tắc tơ, 3 pole, 22 AMP, METASOL LS MC-22b WITH AUX CONTACT 1NO/1NC hãng LSIS	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Rơ le nhiệt 3 pha 22A/MT-32/LS	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Relay nhiệt Schneider LRD14 (7-10A)	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Contactơ 3P; MC-32A/LS; 400VAC; 2NC+2NO	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
23	Công tắc RD-CT.01.WF.NL; Rạng đông	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Công tắc RD-CT.02.BLE; Rạng đông	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
25	Rơ le nhiệt 3 pha 690VAC/70A-LRD3361	Cái	5,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
26	Chiết áp quạt NDF603W	Bộ	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Chiết áp quạt NDF603FL	Cái	10,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
28	Cầu dao tự động 3 pha A9F74316; Schneider	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
29	Khởi động từ 3P, LC1D09M7	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
30	Áp tô mát 3 cực BBD3403CHHV; Panasonic	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	áp tô mát 2 cực, 10A, A9N61528	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Áp tô mát 1 cực, 6A, A9F84106	Cái	3,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
33	Áp tô mát 1 cực, 10A, A9N61508	Cái	2,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
34	áp tô mát 2 cực, 10A, A9F84210	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
35	Áp tô mát 1 cực 250VDC/10A/MGN61508	Cái	1,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
36	Áp tô mát (MCB) LS BKN 2P; 6A; 6kA	Cái	4,0	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
37	Silicone Apollo A500	Tuýp	15,0	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCTX các phương tiện vận chuyển Quý II/2025					
I	49C-12770				
1	Chổi gạt mưa trước	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	49M-00052				
1	Chổi gạt mưa	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
IV	49M-00057				
1	Lọc gió động cơ	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Cao su vòng cung trước + sau	Bộ	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Cao su gạt nước mưa	Bộ	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Đồng hồ tốc độ	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
V	49M-00055				
1	Lọc gió động cơ	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VII	49B-01130				
1	Chổi gạt mưa trước	Cái	2,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VIII	49B-01130				
1	Lốp xe ô tô 700-16	Cái	6,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
X	49B-00335				
1	Ống gas từ bơm lên dàn lạnh trước	Ống	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Bọc tay lái	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
XI	49A-05991				
1	Tấm che mưa	Tấm	4,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
XIII	49B-01972				
1	Lọc gió động cơ	Cái	1,0	Hư hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCL đường hầm ĐN3 năm 2025					
1	Thu hồi vỏ chai keo silicon	Chai	5	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
2	Thu hồi vỏ chai keo Sika Dur 732	Kg	3	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
3	Thu hồi vỏ chai keo loctite	Chai	2	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
4	Thu hồi vỏ bộ keo epoxy	Bộ	3	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
5	Thu hồi vỏ chai dầu ri sét	Chai	5	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
6	Gioăng chì SK-DN450; Sakae	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Gioăng chì SK-DN300; Sakae	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Gioăng chì SK-DN200; Sakae	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Gioăng chì SK-DN150; Sakae	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCL đường hầm ĐN4 năm 2025					
1	Gioăng chì SK-DN400; Sakae	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Gioăng chì SK-DN250; Sakae	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Gioăng chì SK-DN150; Sakae	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Thu hồi vỏ chai keo loctite	Chai	2	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
5	Thu hồi vỏ chai keo silicon	Chai	5	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
6	Thu hồi vỏ chai keo Sika Dur 732	Kg	5	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
7	Thu hồi vỏ bộ keo epoxy	Bộ	3	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
8	Thu hồi vỏ chai dầu ri sét	Chai	5	Sử dụng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi chờ xử lý từ báo cáo kiểm kê CCDC năm 2024					
109/VHDN4: Biên bản bàn giao công cụ dụng cụ hư hỏng theo báo cáo kiểm kê năm 2024 của PXVH					
I	Dụng cụ đồ nghề				
1	Vỏ Ampe kiểm 373	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
2	Vỏ Đèn SmallSun ZY-C35	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
3	Thùng đồ nghề bằng nhựa RxCxS=300x500x250mm	Cái	3	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Túi đựng đồ nghề vải,dây,có ngăn chính và phụ	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Vỏ Súng đo nhiệt độ bằng hồng ngoại cầm tay FLUKE 561	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
6	Vỏ HP Color LaserJet CP1025	Cái	2	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
7	Vỏ HP Color LaserJet CP1025	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
641/TND: Biên bản bàn giao công cụ dụng cụ hư hỏng theo báo cáo kiểm kê năm 2024 của Tổ Thí Nghiệm					
1	Vỏ Ampeke kim AC/DC 600A Kyoritsu2046R	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
2	Túi đựng đồ nghề đeo hông, Tolsen 80120	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Vỏ Đèn pin cầm tay Fury Tactical Surefire	Cái	2	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
4	Vỏ Đèn pin Led zoom C66/police	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
5	Vỏ Đồng hồ đo áp DC, 1500V DT4254	Bộ	6	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
6	Vỏ Máy đánh chữ LM-390A/PC A12-TH	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
401/SCĐ: Biên bản bàn giao công cụ dụng cụ hư hỏng theo báo cáo kiểm kê năm 2024 của Tổ Điện					
I	Dụng cụ đồ nghề thi công				
1	Sóng nhựa bít 3T9 610x420x390mm	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Bộ khuôn quần dây 5 rãnh MH34	Bộ	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Búa cao su 16Oz Tolsen 25035	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Gương soi kiểm tra - Có đèn LED. - Ullman HTE-2LT	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Gương soi kiểm tra - Có đèn LED. - Ullman HTE-2LT	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Bút thử điện Stanley 66-119	Cái	2	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
7	Lưỡi cắt cho dụng cụ cắt gioăng	Bộ	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	Vật tư Ban chuẩn bị sản xuất				
8	Tester vạn năng chỉ thị bằng so MTX3282B	Cái	1	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
9	Ampe kim AC/DC 300A F03	Cái	1	Hỏng	phần nhựa nhập kho chờ xử lý
631/CKTC: Biên bản bàn giao công cụ dụng cụ hư hỏng theo báo cáo kiểm kê năm 2024 của Tổ Cơ Khí Thủy Côn					
A	Phần cơ khí				
I	Dụng cụ đồ nghề thi công				
1	Vỏ Máy khoan động lực dùng pin Bosch GSR 18V-50	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
2	Vỏ Máy siết bulong dùng pin DCF899N-XJ; Dewalt	Cái	2	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
B	Phần Công trình				
I	Dụng cụ đồ nghề thi công				
3	Bàn xoa gỗ loại tốt	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	ống cân nước dk 12	mét	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Mặt nạ lọc độc NP305	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Máy đo nhiệt độ ,độ ẩm PCE-313A	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Máy đo nhiệt độ ,độ ẩm PCE-313A	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Túi đựng đồ nghề bằng vải-3ngăn	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý